[ベトナム語版／ Phiên bản tiếng Việt]

松戸市生活ガイドブック

Sách hướng dẫn sinh hoạt tại thành phố Matsudo

1 防犯・防災
Ứng phó trong trường hợp khẩn cấp, phòng chống tội phạm

2 届け出
Các thủ tục tại Tòa thị chính

3 保険・年金
Bảo hiểm, lương hưu

4 税金
Thuế

5 出産・子育て
Sinh con・Nuôi dạy trẻ

6 教育
Giáo dục

7 福祉・生活支援
Chế độ phúc lợi, trợ cấp sinh hoạt

8 医療・健康
Y tế・Sức khỏe

9 くらし（ごみ・仕事・日本語）
Thông tin sinh hoạt (Rác sinh hoạt, việc làm, học tiếng Nhật)

10 問合せ・相談窓口
Hỏi đáp・Tư vấn

●松戸市役所

〒 271-8588　根本 387-5
☎ 366-1111
8 時 30 分～ 17 時
休 土曜・日曜、祝日・休日、年末年始（12 月 29 日～ 1 月 3 日）

● Tòa thị chính thành phố Matsudo

〒 271-8588 Nemoto 387-5
☎ 366-1111
8:30 -17:00
休 Đóng cửa các ngày Thứ bảy, Chủ nhật, Ngày nghỉ lễ, Tết dương lịch (29/12 – 3/1)

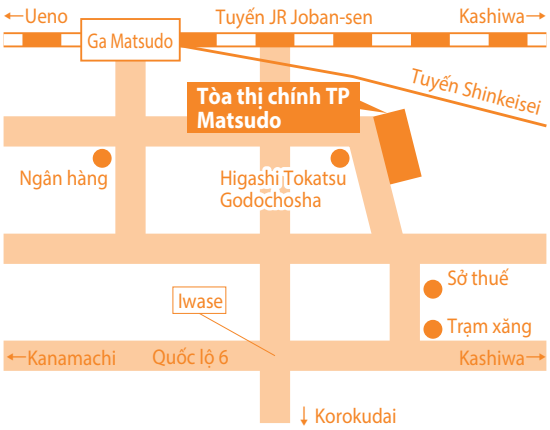

◇多言語サポート

▶国際推進課　TEL：047-710-2725

【行政通訳】

松戸市役所では、行政通訳（英語・中国語）が勤務しています。英語・中国語の言語支援をご希望の場合は、以下の時間内にお越しください。

＜英　語＞　月曜～金曜　9：30～17：00
＜中国語＞　月曜・火曜・木曜　9：30～15：30

【モバイル通訳機】

松戸市役所では、モバイル通訳機を使用し、多言語で市民対応を行っています。

＜対応言語＞
英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語、ベトナム語、フィリピノ語（タガログ語）、タイ語、ネパール語、フランス語、ロシア語、インドネシア語
＜対応時間＞　月曜～金曜　9：00～17：00

【多言語情報提供サイト】

市内の観光や行政・くらしに関する情報を、4か国語（日本語、英語、中国語、ベトナム語）にて紹介する公式ホームページ「Matsudo International Portal」を是非ご活用ください。

https://www.city.matsudo.chiba.jp/InternationalPortal

Facebook（フェイスブック）　X（エックス）　Instagram（インスタグラム）

目次

1. 防犯・防災 4
(1) 火災・救急・事故・事件 4
(2) 災害 4
(3) 災害からの避難 6
(4) 防犯 8
2. 届け出 10
(1) 市役所・支所リスト 10
(2) 各種届け出 12
(3) 引っ越し 14
(4) 各種証明書 14
(5) 本人確認に必要な書類 16
(6) マイナンバー 16
3. 保険・年金 18
(1) 国民健康保険 18
(2) 後期高齢者医療制度 20
(3) 国民年金 20
(4) 介護保険 22
4. 税金 24
(1) 税金 24
5. 出産・子育て 26
(1) 妊娠・出産の流れ 26
(2) 乳幼児の健康 28
(3) 子育て支援 30
6. 教育 34
(1) 学校案内・入学・転校 34
(2) 日本語を母語としない児童生徒への支援 36
(3) 各種相談 36
7. 福祉・生活支援 38
(1) 福祉 38
(2) 生活支援 38
8. 医療・健康 40
(1) 医療情報 40
(2) 医療機関 40
(3) 健康情報 42
9. くらし（ごみ・仕事・日本語） 44
(1) 家庭ごみの分け方・出し方 44
(2) 自転車・駐輪場 46
(3) 就職相談・職業紹介 48
(4) 国際交流 48
(5) 日本語学習 48
10. 問合せ・相談窓口 50

◇ Hỗ trợ ngôn ngữ

▶ Ban xúc tiến quốc tế TEL: 047-710-2725

【Phiên dịch hành chính】

Tòa thị chính hiện đang hỗ trợ phiên dịch hành chính Tiếng Anh và Tiếng Trung, nếu có nhu cầu hỗ trợ phiên dịch vui lòng đến Tòa thị chính vào thời gian dưới đây.

<Tiếng Anh>	Thứ Hai ~ Thứ Sáu	9:30~17:00
<Tiếng Trung>	Thứ Hai・Thứ Ba・Thứ Năm	9:30~15:30

【Dịch vụ phiên dịch bằng thiết bị di động】

Tại Tòa thị chính có cung cấp dịch vụ phiên dịch bằng thiết bị di động, các ngôn ngữ sau đây được hỗ trợ:

<Ngôn ngữ>

Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt Nam, tiếng Philippines (tiếng Tagalog), tiếng Thái, tiếng Nepal, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Indonesia

<Thời gian> Thứ Hai ~ Thứ Sáu 9:00~17:00

【Cổng thông tin bằng tiếng nước ngoài】

Hãy truy cập vào website chính thức "Matsudo International Portal" dưới đây để cập nhật các thông tin du lịch, hành chính, các thông tin về đời sống tại thành phố bằng 4 thứ tiếng: Anh, Nhật, Việt, Trung

URL: http//www.city.matsudo.chiba.jp/InternationalPortal

Facebook X Instagram

Mục lục

1. Ứng phó trong trường hợp khẩn cấp, phòng chống tội phạm 5
(1) Hỏa hoạn・Cấp cứu・Tai nạn・Tội phạm 5
(2) Thiên tai 5
(3) Lánh nạn trong trường hợp khẩn cấp 7
(4) Phòng chống tội phạm 9

2. Các thủ tục tại Tòa thị chính 11
(1) Địa chỉ Tòa thị chính và các chi nhánh 11
(2) Các loại đơn xin, tờ khai 13
(3) Chuyển nơi ở 15
(4) Các loại giấy chứng nhận 15
(5) Giấy tờ tùy thân 17
(6) Mã số cá nhân (My number) 17

3. Bảo hiểm, lương hưu 19
(1) Bảo hiểm y tế quốc dân 19
(2) Chế độ bảo hiểm y tế cho người từ 75 tuổi trở lên 21
(3) Lương hưu quốc dân (Nenkin) 21
(4) Bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng 23

4. Thuế 25
(1) Thuế 25

5. Sinh con・Nuôi dạy trẻ 27
(1) Từ khi mang thai đến khi sinh em bé 27
(2) Sức khỏe trẻ sơ sinh 29
(3) Hỗ trợ nuôi dạy trẻ 31

6. Giáo dục 35
(1) Giới thiệu trường・Nhập học・Chuyển trường 35
(2) Trợ giúp trẻ em có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải tiếng Nhật 37
(3) Cửa sổ tư vấn 37

7. Chế độ phúc lợi, trợ cấp sinh hoạt 39
(1) Chế độ phúc lợi 39
(2) Trợ cấp sinh hoạt 39

8. Y tế・Sức khỏe 41
(1) Thông tin y tế 41
(2) Cơ sở y tế 41
(3) Chăm sóc sức khỏe 43

9. Thông tin sinh hoạt (Rác sinh hoạt, việc làm, học tiếng Nhật) 45
(1) Phân loại và cách vứt rác thải sinh hoạt 45
(2) Xe đạp・Điểm đỗ xe đạp 47
(3) Tư vấn・Giới thiệu việc làm 49
(4) Giao lưu quốc tế 49
(5) Học tiếng Nhật 49

10. Hỏi đáp・Tư vấn 51

1 防犯・防災

(1) 火災・救急・事故・事件

① 連絡先・電話のかけ方

火事	救急	事故	事件
Tel：１１９※		Tel：１１０	
火事です。家が燃えています。 (Kajidesu. Ie ga moeteimasu.)	救急です。人が倒れました。 (Kyūkyū desu. Hito ga taoremashita.)	交通事故です。車をぶつけられました。 (Kotsūjiko desu. Kuruma wo butsukeraremashita.)	泥棒です。 (Dorobō desu.)

② 電話のポイント

名前を伝えましょう
場所と目標物を伝えましょう
電話番号を伝えましょう

※ 通訳オペレーターを通じて、英語・中国語・韓国語・タイ語・ベトナム語・ネパール語・フィリピノ語（タガログ語）・インドネシア語・ポルトガル語・スペイン語で話すことができます。

☑ あわてず落ち着いて行動しましょう。

☑「１１９番」と「１１０番」は緊急用の番号です。相談や問合せはできません。

☑ 救急車は無料ですが、マイカーやタクシーで病院に行けるくらいの軽い病気やけがの場合は、利用できません。

(2) 災害

▶ 危機管理課　TEL：047-366-7309

① 地震への心構え	② 台風や大雨への心構え
・まず身を守る ・揺れが収まったら、すばやく火を消す ・あわてて外に飛び出さない ・火が出たら、まず消火する ・正しい情報で落ち着いた行動をとる ・ブロック塀、崖など危険な場所に近づかない ・ドアを開けて、出口を確保する ・エレベーターは使用しない ・近所の人と協力して、消火や救護をする ・避難は徒歩で、持ち物は最小限にしてください。	・事前の準備も大切！ ・家屋と周囲の確認も忘れずに！ （危険箇所を確認し、飛散しやすいものは固定しましょう 道路冠水を防ぐため側溝のごみを取り除きましょう） ・家族や地域でまとまって避難しよう ・土砂災害危険箇所は避ける ・避難は徒歩でする ・足元の水に注意する ・屋内での安全確認 ・地下道（アンダーパス）に注意！

③ 警戒レベル

レベル	内容	
5	市町村が緊急安全確保を発令	すでに災害が発生している状況です。命を守るために最善の行動を取ってください。
4	市町村が避難指示を発令	災害が発生するおそれが高い状況です。周囲の状況に応じて避難所など安全な場所に避難しましょう。避難施設への移動が危険な場合は、近くや建物内の安全な場所に避難しましょう。
3	市町村が高齢者等避難を発令	災害が発生するおそれがある状況です。避難に時間を要する人（高齢者・乳幼児・障害がある人）とその支援者は避難をしましょう。それ以外の人は、避難の準備をしましょう。
2	避難に備え、自らの避難行動を確認してください。（気象庁が大雨・洪水注意報を発表）	
1	災害への心構えを高めましょう。（気象庁が早期注意情報を発表）	

1 Ứng phó trong trường hợp khẩn cấp, phòng chống tội phạm

(1) Hỏa hoạn · Cấp cứu · Tai nạn · Tội phạm

① Số điện thoại khẩn cấp · Cách gọi điện

Hỏa hoạn	Cấp cứu	Tai nạn giao thông	Tội phạm
Tel: **1 1 9** ※		Tel: **1 1 0**	
Có hỏa hoạn. Nhà tôi đang bị cháy! *(Kajidesu. Ie ga moeteimasu.)*	Cấp cứu! Có người bất tỉnh! *(Kyūkyū desu. Hito ga taoremashita.)*	Có tai nạn! Tôi bị xe ô tô tông. *(Kotsūjiko desu. Kuruma wo butsukeraremashita.)*	Có trộm! *(Dorobō desu.)*

② Lưu ý khi gọi điện

Nêu rõ họ tên
Nêu rõ địa chỉ hoặc mô tả lại địa điểm hiện tại
Nêu rõ số điện thoại

※ Tổng đài tiếng nước ngoài hỗ trợ các thứ tiếng Anh/Trung/Hàn/Thái/Việt/Nepal/Philippines (tiếng Tagalog), Indenosia/Bồ Đào Nha/Tây Ban Nha.

☑ Hãy bình tĩnh xử lý trong mọi tình huống.

☑ ⌈119⌋ và ⌈110⌋ là hai số điện thoại dùng trong trường hợp khẩn cấp, không nhận tư vấn, giải đáp thắc mắc.

☑ Xe cấp cứu không mất phí tuy nhiên những trường hợp bệnh nhẹ có thể đi bằng xe riêng hoặc taxi thì không được sử dụng.

(2) Thiên tai

▶ Ban quản lý rủi ro TEL: 047-366-7309

① Sẵn sàng ứng phó với động đất	② Sẵn sàng ứng phó với bão, mưa lớn
• Trước hết phải tự bảo vệ bản thân • Khi ngừng rung lắc, hãy nhanh chóng tắt toàn bộ nguồn lửa • Đừng hoảng sợ và nháo nhác chạy ra ngoài • Nếu phát hiện cháy, trước tiên phải dập tắt nguồn cháy • Bình tĩnh hành động theo thông tin chính xác • Không chạy gần tường rào, vách đá hoặc những khu vực nguy hiểm khác • Mở cửa và đảm bảo lối ra thông thoáng • Không sử dụng thang máy • Hợp sức với hàng xóm để dập lửa hoặc cứu hộ • Lánh nạn bằng cách chạy bộ và chỉ mang hành lý cần thiết tối thiểu	• Chuẩn bị trước không bao giờ thừa! • Đừng quên kiểm tra nhà ở và khu vực xung quanh! (Kiểm tra lại các khu vực nguy hiểm, cố định các đồ vật không chắc chắn Dọn dẹp rãnh thoát nước tránh tắc nghẽn) • Lánh nạn cùng gia đình hoặc hàng xóm • Tránh xa các khu vực dễ xảy ra sạt lở đất • Đi bộ khi đi lánh nạn • Chú ý mực nước dâng • Kiểm tra, đảm bảo an toàn cho đồ đạc trong nhà • Cẩn thận khi đi qua hầm đi bộ

③ Mức báo động

Mức độ	Ý nghĩa	
5	Đảm bảo an toàn khẩn cấp	Thảm họa đã xảy ra. Bình tĩnh hành động để bảo vệ tính mạng.
4	Yêu cầu lánh nạn	Cảnh báo thảm họa xảy ra ở mức cao. Hãy xác nhận tình hình xung quanh và đi lánh nạn. Trường hợp gặp khó khăn, hãy lánh nạn ở trong những nơi an toàn kiên cố gần đó.
3	Yêu cầu lánh nạn đối với người cao tuổi v.v...	Có nguy cơ xảy ra thảm họa. Những người cần nhiều thời gian để lánh nạn (người cao tuổi, trẻ nhũ nhi, người khuyết tật) và người hỗ trợ cho những người này cần lánh nạn. Những người khác thì hãy chuẩn bị lánh nạn.
2	Chuẩn bị trước phòng khi cần đi lánh nạn, xác nhận lại địa điểm lánh nạn. (Cảnh báo mưa lớn, ngập lụt từ Cục khí tượng)	
1	Đề cao cảnh giác phòng trường hợp tình hình xấu đi. (Cảnh báo sớm từ Cục khí tượng)	

(3) 災害からの避難

▶ 危機管理課　TEL：047-366-7309

① 避難に必要なもの

被災地に救援物資が届くまでには 最低でも３日かかるといわれています。持ち出し品はこの３日間に必要となるものを用意しておきましょう。下記の商品をあらかじめ準備し、カバン等に入れ、災害の際に最も持ち出しやすい場所に置いておきましょう。

一次持出品（例） 一次持出品は大地震等が発生して避難するとき、まず最初に持ち出すべきものです。	
☑ **非常食** カンパン、缶詰（火を通さないで食べられるもの）、ミネラルウォーター、粉ミルク、紙皿、コップ、アルミホイル、缶切り、栓抜き等があると便利。	☑ **応急医薬品** ばんそうこう、傷薬、包帯、胃腸薬、鎮痛剤。 持病のある人は常備薬など。
☑ **貴重品** 現金、パスポート、貯金通帳、印鑑、免許証、権利証書など。	☑ **その他** 下着、上着などの衣類、タオル、雨具、靴、紙おむつ、生理用品、ウェットティッシュ、ヘルメットや防災ずきん、ライター、ラップ、笛やブザー、消毒液など。
☑ **懐中電灯** 予備電池も忘れずに。	☑ **携帯ラジオ** 予備電池は多めに用意。

二次持出品（例） 二次持出品は、災害復旧までの数日間（最低３日分）を生活できるように準備しておきましょう。	
☑ **食品** 缶詰やレトルト、アルファ米、ドライフーズ、チョコレートやアメなどの菓子類、梅干し、調味料など。	☑ **飲料水** １日に一人３リットルが目安。 ペットボトルや缶入りのミネラルウォーター
☑ **燃料** 卓上コンロ、ガスボンベ、固形燃料	☑ **簡易トイレ**

こんなものも必要です	
☑ **赤ちゃんがいる場合** 粉ミルク、ほ乳びん、離乳食、紙おむつ、母子健康手帳など。	☑ **お年寄りがいる場合** 予備の眼鏡、入れ歯、補聴器、ホイッスルなど。
☑ **スリッパや靴** 避難する場合、ガラスの破片や瓦礫などで危険がいっぱい。	☑ **その他** アレルギー対応食、ロープ、マスク、常備薬、予備の眼鏡など必要な物資。

(3)Lánh nạn

▶ Ban quản lý rủi ro TEL: 047-366-7309

① Vật dụng cần mang theo khi đi lánh nạn

Thông thường phải mất 3 ngày để hàng cứu trợ đến được những vùng bị thảm họa. Do đó, chuẩn bị sẵn sàng đồ dự phòng cho 3 ngày này là điều cực kỳ quan trọng. Hãy chuẩn bị sẵn những vật phẩm dưới đây, để vào ba lô, túi xách và đặt ở nơi dễ mang đi nhất trong trường hợp xảy ra thảm họa.

Vật dụng ưu tiên thứ nhất (ví dụ) Đây là những vật dụng nên ưu tiên mang theo đầu tiên khi đi lánh nạn trong trường hợp có thảm họa như động đất lớn xảy ra cần đi lánh nạn.	
☑ **Lương thực cứu đói** Bánh quy khô, đồ hộp (đồ chín đóng hộp, có thể ăn ngay không cần chế biến), nước khoáng, sữa bột... Ngoài ra, bát đĩa giấy, cốc, giấy bạc, đồ mở chai hộp v.v...cũng là những đồ vật tiện lợi nên có.	☑ **Vật dụng y tế dùng để sơ cấp cứu** Băng cá nhân, thuốc mỡ, băng gạc, thuốc tiêu hoá, thuốc giảm đau. Những người có bệnh mãn tính cần mang theo thuốc thường dùng.
☑ **Vật có giá trị** Tiền mặt, hộ chiếu, sổ tiết kiệm, con dấu cá nhân, bằng lái xe, giấy chứng nhận quyền sở hữu,...	☑ **Vật dụng khác** Khăn, băng vệ sinh, giấy ướt, mũ bảo hiểm hoặc mũ an toàn, bật lửa, màng bọc nilon, còi hoặc kèn, dung dịch sát khuẩn tay,...
☑ **Đèn pin** Đừng quên mang theo pin dự phòng	☑ **Radio cầm tay** Mang theo nhiều pin dự phòng

Vật dụng ưu tiên thứ nhì (ví dụ) Đồ dự trữ để cầm cự trong vài ngày (ít nhất 3 ngày) cho đến khi thảm họa được khắc phục	
☑ **Đồ ăn** Cơm (cơm đóng hộp hoặc đóng gói, gạo sấy), thức ăn kèm đóng hộp hoặc đóng gói, lương khô, bánh kẹo, sô cô la, mơ muối, gia vị,...	☑ **Nước uống** Nước khoáng đựng trong lon hoặc chai nhựa, nên chuẩn bị 3 lít/người/ngày.
☑ **Nhiên liệu** Bếp ga du lịch, bình ga du lịch, nhiên liệu rắn,...	☑ **Toilet dùng trong trường hợp khẩn cấp**

Những vật dụng sau cũng cần thiết	
☑ **Trong trường hợp gia đình có trẻ nhỏ** Sữa bột, bình sữa, đồ ăn dặm, bỉm, Sổ tay sức khỏe mẹ và bé	☑ **Trong trường hợp gia đình có người cao tuổi** Mắt kính dự phòng, răng giả, máy trợ thính, còi,...
☑ **Giày và dép đi trong nhà** Tránh dẫm phải vật sắc nhọn, mảnh thủy tinh khi đi lánh nạn.	☑ **Vật dụng khác** Đồ ăn không có chất gây dị ứng, dây thừng, khẩu trang, thuốc dự phòng, mắt kính dự phòng, v.v...

② 市指定避難場所一覧

https://www.city.matsudo.chiba.jp/InternationalPortal/en/forforeignresidents/disasterawareness.html

	種類		説明
1	避難場所	避難場所	地域で災害が発生し、危険な状況と判断される場合に一時的に避難できる空き地（学校の校庭・公園等）
		広域避難場所	避難場所のうち、大火災等の最悪の状況においても避難できる、10ヘクタール以上の面積を有する場所
2	避難場所兼収容避難所		避難できる空き地と収容できる建物の両方の機能を有する場所
3	収容避難所		家屋倒壊や火災により住居を失うなど、引き続き避難を必要とする住民を、一時的に収容保護できる建物（学校・市民センターの公共施設等） ※収容避難所の中に応急救護所が開設される施設があります。

(4) 防犯

▶ 市民安全課　TEL：047-366-7285

松戸市安全安心メール

災害・不審者・犯罪などの情報を、スマートフォンや携帯電話をお持ちの皆さんのご希望により自動的にメール配信します。

サービス利用には登録が必要です。登録については、下記のQRコードかURLからアクセスをお願いします。

配信内容

- 避難指示、避難所開設など災害時の緊急情報や防災情報
- 犯罪の発生状況や子どもに対する声かけなどの不審者情報
- 交通事故の発生状況や交通安全に関わる情報
- 大気環境に関わる注意報など
- 行方不明高齢者の捜索依頼や発見情報
- 新型コロナウイルスなどの感染症関連情報

登録サイト

PC／スマートフォン

https://plus.sugumail.com/usr/matsudo/home

PC／スマートフォン

フィーチャーフォン（ガラケー）※

https://m.sugumail.com/m/matsudo/home

※ SHA- 2非対応機種では Web 画面に係る操作は、ご利用いただけません。

フィーチャーフォン（ガラケー）

② Phân loại địa điểm lánh nạn

https://www.city.matsudo.chiba.jp/InternationalPortal/vi/forforeignresidents/disasterawareness.html

	Phân loại		Mô tả
1	Địa điểm lánh nạn	Địa điểm lánh nạn	Nơi có không gian mở để trú ẩn tạm thời khi thảm họa lan rộng hoặc trong các tình huống nguy hiểm (sân trường, công viên...)
		Địa điểm lánh nạn diện rộng	Đây là địa điểm lánh nạn có thể sử dụng để trú ẩn khi xảy ra thảm họa nghiêm trọng như các trận hỏa hoạn lớn. Diện tích của các địa điểm này thường từ 10 hecta trở lên.
2	Địa điểm lánh nạn kiêm nhà lánh nạn tạm thời		Địa điểm có thể trú ẩn cả trong nhà và ngoài trời.
3	Nhà lánh nạn tạm thời		Nơi làm chỗ ở tạm thời dành cho người lánh nạn không còn nhà ở do bị sập hoặc cháy rụi (trường học, công trình công cộng,...). Bên trong các khu nhà lánh nạn tạm thời thường thiết lập các trạm cấp cứu để xử trí cấp cứu.

(4) Phòng chống tội phạm

▶ Ban an toàn thị dân TEL: 047-366-7285

Email Anshin-anzen của thành phố Matsudo

Đây là dịch vụ email thông báo tự động gửi đến điện thoại di động hoặc điện thoại thông minh các thông tin thảm họa, kẻ có hành vi quấy rối, tội phạm,..

Để sử dụng dịch vụ này cần phải đăng ký trước. Vui lòng truy cập bằng mã QR hoặc đường link bên dưới.

Nội dung email

- Cập nhật thông tin khi xảy ra thảm họa thiên tai, các thông tin phòng chống thảm họa như hướng dẫn lánh nạn, địa điểm lánh nạn...
- Thông tin về tội phạm, những vụ quấy rối, tiếp cận trẻ em,...
- Thông tin liên quan đến an toàn giao thông, các vụ tai nạn giao thông
- Thông tin cảnh báo môi trường không khí
- Thông tin tìm kiếm người cao tuổi đi lạc, thông báo đã tìm thấy
- Thông tin liên quan đến dịch bệnh do chủng mới virus corona

Trang web để đăng ký

Máy tính/Điện thoại thông minh:
https://plus.sugumail.com/usr/matsudo/home

Máy tính/
Điện thoại thông minh

Điện thoại gập ※
https://m.sugumail.com/m/matsudo/home
※ Loại máy không hỗ trợ SHA-2 thì không thao tác được trên màn hình.

Điện thoại gập

(1) 市役所・支所リスト

▶ 市民課　TEL：047-366-7340

●松戸市役所

TEL：047-366-1111
住所：〒271-8588
松戸市根本387-5

●常盤平支所

TEL：047-387-2131
FAX：047-388-9664
住所：〒270-2261
松戸市常盤平3-30

●小金支所

TEL：047-341-5101
FAX：047-344-8730
住所：〒270-0014
松戸市小金2　ピコティ西館3階

●小金原支所

TEL：047-344-4151
FAX：047-344-3684
住所：〒270-0021
松戸市小金原6-6-2

●六実支所

TEL：047-385-0113
FAX：047-385-1848
住所：〒270-2203
松戸市六高台3-71

●市民課

TEL：047-366-7340
FAX：047-364-3295
場所：松戸市役所 新館1階

●馬橋支所

TEL：047-345-2131
FAX：047-344-5782
住所：〒271-0051
松戸市馬橋179-1
馬橋ステーションモール4階

●新松戸支所

TEL：047-343-5111
FAX：047-344-6514
住所：〒270-0034
松戸市新松戸3-27

●矢切支所

TEL：047-362-3181
FAX：047-368-1439
住所：〒271-0087
松戸市三矢小台3-10-5

●東松戸支所

TEL：047-703-0610
FAX：047-703-0612
住所：〒270-2225
松戸市東松戸2-14-1
ひがまつテラス2階

対応日時：8：30～17：00（土曜・日曜・祝日及び年末年始を除く）

支所では、一部サービスの取り扱いがありませんのでご注意ください。支所での取り扱いサービスの詳細と、交通アクセスについては各支所までお問合せください。

●松戸市行政サービスセンター

TEL：047-331-8780
場所：アトレ松戸8階
対応日時：月曜～金曜　10:00～20:00
土曜・第2・第4日曜　10:00～18:00
（祝日・年末年始及びアトレ松戸休業日を除く）

行政サービスセンターでは、住民票・戸籍・税に関する証明書の発行等、一部のサービスのみの取り扱いになりますので、ご注意ください。行政サービスセンターでの取り扱いサービスの詳細については市民課までお問合せください。

2 Các thủ tục tại Tòa thị chính

(1) Địa chỉ Tòa thị chính và các chi nhánh

▶ Ban thị dân TEL: 047-366-7340

● Tòa thị chính
TEL: 047-366-1111
〒271-8588 Nemoto 387-5

● Chi nhánh Tokiwadaira
TEL: 047-387-2131
FAX: 047-388-9664
〒270-2261 Tokiwadaira 3-30

● Chi nhánh Kogane
TEL: 047-341-5101
FAX: 047-344-8730
〒270-0014 Kogane 2 Tầng 3 Tòa Tây Picotee

● Chi nhánh Koganehara
TEL: 047-344-4151
FAX: 047-344-3684
〒270-0021 Koganehara 6-6-2

● Chi nhánh Mutsumi
TEL: 047-385-0113
FAX: 047-385-1848
〒270-2203 Rokkoudai 3-71

● Ban thị dân
TEL: 047-366-7340
FAX: 047-364-3295
Tầng 1 Nhà Shinkan, Tòa thị chính

● Chi nhánh Mabashi
TEL: 047-345-2131
FAX: 047-344-5782
〒271-0051 Mabashi 179-1
Tầng 4 Mabashi Station Mall

● Chi nhánh Shinmatsudo
TEL: 047-343-5111
FAX: 047-344-6514
〒270-0034 Shinmatsudo 3-27

● Chi nhánh Yakiri
TEL: 047-362-3181
FAX: 047-368-1439
〒271-0087 Miyakodai 3-10-5

● Chi nhánh Higashi Matsudo
TEL: 047-703-0610
FAX: 047-703-0612
〒 270-2225 Higashimatsudo 2-14-1, tầng 2 tòa nhà Higamatsu Terrace

Thời gian làm việc: Thứ Hai - Thứ Sáu 8:30~17:00 (Trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)
Lưu ý: Một số thủ tục không thể thực hiện tại các chi nhánh. Vui lòng liên hệ trực tiếp với chi nhánh về chi tiết các dịch vụ và chỉ dẫn đường đi.

● Trung tâm dịch vụ hành chính ga Matsudo
TEL: 047-331-8780
Địa điểm: Tầng 8, Trung tâm thương mại ATRE Matsudo
Thời gian làm việc: Thứ Hai - Thứ Sáu 10:00~20:00
Thứ Bảy hằng tuần, Chủ nhật tuần thứ 2, thứ 4 10:00~18:00
(Trừ ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch và các ngày TTTM đóng cửa)
Cung cấp một số dịch vụ như cấp Giấy chứng nhận cư trú, hộ khẩu, giấy chứng nhận liên quan đến thuế...Thông tin chi tiết về các dịch vụ vui lòng liên hệ Ban thị dân.

(2) 各種届け出

▶ 市民課　TEL：047-366-7340

届出の際には、運転免許証や在留カード等の写真の貼付された本人確認書類をお持ちください。

届出の名称	届出期間	届出人	届出場所	届出に必要なもの
出生届	子どもが生まれてから、出生日を含めて14日以内に提出	子どもの父親または母親	生まれたところ、住所地、または本籍地の市区町村役場	☑ 届書（届書右側の出生証明書に医師などの証明を受けてください） ☑ 国民健康保険被保険者証（加入者のみ） ☑ 母子健康手帳
死亡届	死亡の事実を知った日から7日以内	親族・同居者等	死亡したところ、本籍地または届出人の住所地の市区町村役場	☑ 届書〔届出右側の死亡診断書（死体検案書）に医師などの証明を受けてください〕
婚姻届	任意	婚姻する2人	2人のいずれかの住所地または本籍地の市区町村役場	☑ 届書 ☑ 2人それぞれの署名 ☑ 婚姻届書には証人2名の署名が必要
離婚届	任意	戸籍の筆頭者および配偶者	住所地、現本籍地または新本籍地の市区町村役場	☑ 届書 ☑ 2人それぞれの署名 ☑ 離婚届書には証人2名の署名が必要
転籍届	任意	戸籍の筆頭者および配偶者	住所地、現本籍地または新本籍地の市区町村役場	☑ 届書 ☑ 筆頭者と配偶者それぞれの署名が必要

※ 上の表は日本人の方についての内容になります。外国人の方については要件が異なりますので、市民課・各支所にお問合せください。
※ その他の届出または代理人が届出をする場合は、市民課・各支所にお問合せください。
※ 届書は市民課・各支所の窓口に用意してあります。他の市区町村役場で入手した届書も使用できます。
※ 出生届・死亡届の届書は、医師などの証明が必要となるため病院で用意されている場合があります。

(2) Các loại đơn xin, tờ khai

▶ Ban thị dân TEL: 047-366-7340

Khi đến làm thủ tục, hãy mang theo giấy tờ tùy thân có ảnh như Bằng lái xe, Thẻ lưu trú,...

Tên	Thời hạn	Người nộp	Nơi nộp	Giấy tờ cần chuẩn bị
Giấy khai sinh	Trong vòng 14 ngày bao gồm ngày sinh	Cha hoặc mẹ của trẻ	Cơ quan hành chính địa phương nơi trẻ được sinh ra, hoặc nơi thường trú hoặc địa chỉ đăng ký trong sổ hộ khẩu	☑ Giấy chứng sinh (Do bệnh viện cấp) ☑ Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân (Trường hợp tham gia bảo hiểm y tế quốc dân tại thành phố Matsudo) ☑ Sổ tay sức khỏe mẹ và bé
Giấy báo tử	Trong vòng 7 ngày kể từ ngày qua đời	Gia đình hoặc người sống cùng người quá cố	Cơ quan hành chính địa phương nơi qua đời hoặc nơi thường trú hoặc địa chỉ đăng ký trong sổ hộ khẩu.	☑ Giấy chứng tử 〔Có xác nhận của bác sỹ〕 (*Shitaikenansho*)
Đăng ký kết hôn	Không bắt buộc	Vợ và chồng	Cơ quan hành chính địa phương nơi thường trú hoặc địa chỉ đăng ký trong sổ hộ khẩu của vợ hoặc chồng	☑ Đơn đăng ký kết hôn ☑ Chữ ký của vợ và chồng ☑ Trong đơn phải có chữ ký của 2 người làm chứng
Ly hôn	Không bắt buộc	Chủ hộ và vợ hoặc chồng	Cơ quan hành chính địa phương nơi địa chỉ đăng ký trong sổ hộ khẩu hoặc địa chỉ hộ khẩu mới	☑ Đơn xin ly hôn ☑ Chữ ký của vợ và chồng ☑ Trong đơn phải có chữ ký của 2 người làm chứng
Chuyển hộ khẩu	Không bắt buộc	Chủ hộ và vợ hoặc chồng	Cơ quan hành chính địa phương nơi địa chỉ đăng ký trong sổ hộ khẩu hoặc địa chỉ hộ khẩu mới	☑ Đơn chuyển hộ khẩu ☑ Cần chữ ký của chủ hộ và vợ hoặc chồng

※ Các thủ tục trên áp dụng cho cư dân người Nhật Bản. Đối với người nước ngoài có thể sai khác đôi chút, hãy liên hệ với Ban thị dân hoặc các chi nhánh Tòa thị chính nếu có thắc mắc về giấy tờ thủ tục.
※ Về các loại đơn từ khác hoặc trường hợp có người đại diện đến làm thủ tục, hãy liên hệ với Ban thị dân hoặc các chi nhánh Tòa thị chính.
※ Mẫu đơn từ đều có sẵn tại quầy thủ tục của Ban thị dân và các chi nhánh Tòa thị chính. Có thể dùng mẫu đơn của cơ quan hành chính ở các địa phương khác.
※ Trường hợp Giấy báo tử và Giấy khai sinh, cần chuẩn bị giấy xác nhận của bác sỹ tại bệnh viện.

(3) 引っ越し

▶ 市民課　TEL：047-366-7340

引っ越しやそれに係る手続きについて市民課または各支所にてお受けします。

	届出名称	届出期間	届出人	必要なもの
市外から松戸市に引っ越し	転入届	転入した日から14日以内	本人または同世帯員	☑ 転出証明書（引っ越し前の役所から発行されたもの） ☑ 在留カード / 特別永住者証明書（いずれか1つ） ☑ マイナンバーカード / 住民基本台帳カード（持っている人）
国外から松戸市に引っ越し		日本に来てから14日以内		☑ 在留カード（持っている人） ☑ パスポート（上記を持っていない人）
松戸市内で引っ越し	転居届	転居した日から14日以内		☑ 在留カード / 特別永住者証明書（いずれか1つ） ☑ 国民健康保険被保険者証（持っている人） ☑ マイナンバーカード / 住民基本台帳カード（持っている人）
松戸市から松戸市外に引っ越し	転出届	他の市町村に引っ越す前（前後14日以内）		☑ 在留カード / 特別永住者証明書（いずれか1つ） ☑ 国民健康保険被保険者証（持っている人）
松戸市から国外へ引っ越し	転出届（国外転出）	他の国に引っ越す前（前後14日以内）		☑ 在留カード / 特別永住者証明書（いずれか1つ） ☑ 国民健康保険被保険者証（持っている人） ☑ マイナンバーカード / 住民基本台帳カード（持っている人）

※ 届出人が代理人となる場合は、上記の他、本人または同世帯員からの委任状を持参してください。
※ 外国人住民の転入・転居届の際は、異動する人全員の在留カード・特別永住者証明書を持参してください。
※ 外国人住民が複数いる場合や、新たに世帯員が増える場合は、続柄を確認できる書類が必要になる場合があります。
※ 国外への転出届の場合は、通知カードかマイナンバーカードを窓口に持参してください。
※ マイナンバーカードを持っている人は、マイナポータルからオンラインで転出届を出せます。
詳しくはマイナポータルのホームページを確認してください。

詳しくはこちら
https://myna.go.jp

(4) 各種証明書

▶ 市民課　TEL：047-366-7340

各種証明書を申請することができます。申請者の本人確認を行います。本人確認書類を持参してください。

	証明書の種類	手数料
住民票関係	住民票・除住民票・住民票記載事項証明書　など	1通　300円～
戸籍関係	戸籍全部・個人事項証明　など	1通　450円～
各種証明書	不在住証明書・身分証明書　など	1通　300円～
印鑑登録関係	印鑑登録証明書　など	1通　300円～
マイナンバー関係	マイナンバーカード（紛失等による再交付）など	1通　800円～

(3) Chuyển nơi ở

▶ Ban thị dân TEL: 047-366-7340

Chuyển nơi ở và các thủ tục liên quan sẽ được thực hiện tại Ban thị dân và các chi nhánh Tòa thị chính.

	Tên loại đơn	Thời hạn nộp	Người nộp	Giấy tờ cần thiết
Chuyển từ thành phố khác đến thành phố Matsudo	Đơn chuyển đến	Trong vòng 14 ngày kể từ khi chuyển đến	Chính chủ	☑ Giấy chứng nhận chuyển đi (Do cơ quan hành chính tại nơi ở trước cấp) ☑ Thẻ lưu trú hoặc Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt ☑ Thẻ mã số cá nhân/Thẻ đăng ký thường trú cơ bản (nếu có)
Chuyển từ nước ngoài đến thành phố Matsudo		Trong vòng 14 ngày kể từ khi đến Nhật Bản		☑ Thẻ lưu trú ☑ Hộ chiếu (nếu chưa có Thẻ lưu trú)
Chuyển trong thành phố Matsudo	Đơn chuyển chỗ ở	Trong vòng 14 ngày kể từ khi chuyển		☑ Thẻ lưu trú hoặc Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt ☑ Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân (nếu có) ☑ Thẻ mã số cá nhân/Thẻ đăng ký thường trú cơ bản (nếu có)
Chuyển từ thành phố Matsudo đến thành phố khác	Đơn chuyển đi	Khi chuyển đến nơi ở mới (Trước và sau trong vòng 14 ngày)		☑ Thẻ lưu trú hoặc Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt ☑ Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân (nếu có)
Chuyển từ thành phố Matsudo ra nước ngoài (Về nước)	Đơn chuyển đi (Chuyển ra nước ngoài)	Khi về nước (Trước và sau trong vòng 14 ngày)		☑ Thẻ lưu trú hoặc Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt ☑ Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân (nếu có) ☑ Thẻ mã số cá nhân/Thẻ đăng ký thường trú cơ bản (nếu có)

※ Trường hợp người đến làm thủ tục là người được ủy quyền, ngoài các giấy tờ nêu trên, cần phải mang theo Giấy ủy quyền từ chính chủ hoặc thành viên cùng hộ gia đình.
※ Trường hợp người nước ngoài chuyển đến hoặc chuyển chỗ ở trong thành phố, cần mang theo Thẻ lưu trú hoặc Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt của tất cả các thành viên thay đổi chỗ ở trong hộ gia đình.
※ Trường hợp có nhiều người nước ngoài sinh sống trong hộ gia đình hoặc thành viên trong hộ tăng lên, cần nộp giấy tờ xác nhận mối quan hệ với chủ hộ.
※ Trường hợp về nước, hãy mang Thẻ mã số cá nhân đến quầy thủ tục.
※ Người có thẻ My Number có thể làm thủ tục thông báo chuyển đến trực tuyến từ cổng thông tin Myna Portal. Chi tiết vui lòng xem trên trang web Myna Portal.

Chi tiết
https://myna.go.jp

(4) Các loại giấy chứng nhận

▶ Ban thị dân TEL: 047-366-7340

Khi xin các loại giấy chứng nhận hãy mang theo giấy tờ tùy thân.

	Các loại giấy chứng nhận	Phí cấp
Xác nhận cư trú	Giấy cư trú, hủy bỏ cư trú, chứng nhận các mục ghi trong giấy cư trú	300 Yên/Bản
Hộ khẩu	Giấy xác nhận hộ khẩu toàn bộ thành viên hoặc cá nhân	450 Yên/Bản
Các loại xác nhận	Xác nhận không sinh sống tại địa phương, xác nhận nhân thân	300 Yên/Bản
Đăng ký con dấu	Xác nhận đăng ký con dấu	300 Yên/Bản
Mã số cá nhân	Cấp lại Thẻ mã số cá nhân	800 Yên/Lần

(5) 本人確認に必要な書類

▶市民課　TEL：047-366-7340

転入・転出等の届出や各種証明書を取得する際、窓口に来る人の本人確認を行います。
窓口にお越しいただく際は、**本人確認書類 A** から**1つ**。持っていない人は**本人確認書類 B** から**2つ**、または**本人確認書類 B** と**本人確認書類 C** を**1つ**ずつ持参してください。
※ **本人確認書類 A** を持っていない人は、戸籍関係、印鑑登録関係、マイナンバー関係で必要な**本人確認書類 B・C** が異なります。詳細は市民課、各支所へお問合せください。

本人確認書類 A	本人確認書類 B	本人確認書類 C
在留カード、パスポート、特別永住者証明書、運転免許証、マイナンバーカード、住民基本台帳カード（写真付き）、身体障害者手帳など	国民健康保険証、後期高齢者保険証、介護保険証、健康保険証、年金手帳、年金証書、生活保護受給者証明書、住民基本台帳カード（写真なし）など	学生証、社員証など

(6) マイナンバー

▶市民課　TEL：047-366-7340

① マイナンバーとは

社会保障や税、災害対策の分野で使われる12桁の番号で、日本に住民票のある外国人にもマイナンバーは付番されます。2020年5月25日以降、日本に入国し、住民登録をした時点で、マイナンバーが記載された個人番号通知書が郵送で届きます。希望者は顔写真とICチップ付のマイナンバーカードも申請できます。

マイナンバーカード（表）

マイナンバーカード（裏）

▶マイナンバー総合フリーダイヤル

TEL：0120-0178-26（マイナンバー制度に関すること）
　　0120-0178-27（マイナンバーカード等に関すること）
対応言語：英語・中国語・韓国語・スペイン語・ポルトガル語
対応日時：月曜～金曜 9：30～20：00　土曜・日曜・祝日 9：30～17：30

② マイナンバーカード申請方法

申請書を送付する →	交付通知書を受領する →	マイナンバーカードを受領する
個人番号通知書と併せて送付された申請書に必要事項を記入の上、同封の返信用封筒を利用して申請してください。郵送の他にパソコン等で申請用ウェブサイトからの申請もできます。	交付通知書が後日お客様のご自宅に送付されます。カードの受取方法の詳細等をご確認ください。	交付窓口へ必要な持ち物をお持ちになり、暗証番号を設定してマイナンバーカードを受け取ってください。

・**マイナンバーカード総合サイト（地方公共団体情報システム機構）**
マイナンバーカード・通知カードに関する情報を掲載した多言語ウェブサイトです。
https://www.kojinbango-card.go.jp

(5) Giấy tờ tùy thân

▶ Ban thị dân TEL: 047-366-7340

Khi đến làm các thủ tục như chuyển đến, chuyển đi hoặc xin giấy chứng nhận, cần xuất trình giấy tờ tùy thân tại quầy thủ tục.

Tại quầy thủ tục, cần xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: **1 loại** trong mục **Giấy tờ tùy thân A**. Nếu không có, cần xuất trình **2 loại** trong mục **Giấy tờ tùy thân B**, hoặc **1 loại** trong mục **Giấy tờ tùy thân B** và 1 loại trong mục **Giấy tờ tùy thân C**.

※Trường hợp người không có giấy tờ trong mục **Giấy tờ tùy thân A**, khi làm thủ tục liên quan đến hộ khẩu, đăng ký con dấu hoặc mã số cá nhân, sẽ phải xuất trình giấy tờ khác giấy tờ trong mục **Giấy tờ tùy thân B và C**. Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ Ban thị dân hoặc các chi nhánh Tòa thị chính.

Giấy tờ tùy thân A	Giấy tờ tùy thân B	Giấy tờ tùy thân C
Thẻ lưu trú, Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt, Bằng lái xe, Thẻ mã số cá nhân, Thẻ đăng ký thường trú cơ bản (Có ảnh), Sổ tay người khuyết tật, v.v...	Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân, Thẻ bảo hiểm y tế cho người 75 tuổi trở lên, Thẻ bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng, Thẻ bảo hiểm y tế, Sổ lương hưu, Chứng nhận trợ cấp lương hưu, Chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt, Thẻ đăng ký thường trú cơ bản (Không có ảnh), v.v...	Thẻ sinh viên, Thẻ nhân viên, v.v...

(6) Mã số cá nhân (My number)

▶ Ban thị dân TEL: 047-366-7340

① Mã số cá nhân là gì?

Mã số cá nhân là dãy 12 chữ số được cấp cho người sinh sống ở Nhật Bản (kể cả người nước ngoài) , được dùng trong việc quản lý thuế, phúc lợi xã hội, đối sách với thảm họa. Từ ngày 25 tháng 5 năm 2020, khi nhập cảnh vào Nhật Bản và đăng ký cư trú, Thẻ thông báo mã số cá nhân sẽ được gửi tới nhà qua đường bưu điện. Có thể đăng ký đổi sang thẻ cứng có gắn ảnh và chip IC.

Thẻ mã số cá nhân (Mặt trước)

Thẻ mã số cá nhân (Mặt sau)

▶ Tổng đài miễn phí hỏi đáp về mã số cá nhân

TEL: 0120-0178-26 (Chế độ mã số cá nhân)
0120-0178-27 (Thẻ mã số cá nhân)
Hỗ trợ tiếng nước ngoài: Tiếng Anh・Tiếng Trung・Tiếng Hàn・Tiếng Tây Ban Nha・Tiếng Bồ Đào Nha
Thời gian: Thứ Hai ~ Thứ Sáu 9:30~20:00 Thứ Bảy・Chủ nhật・Ngày lễ 9:30~17:30

② Cách đăng ký thẻ mã số cá nhân

Nộp phiếu đăng ký →	Nhận thông báo cấp thẻ →	Nhận thẻ mã số cá nhân
Thẻ thông báo mã số cá nhân (Thẻ giấy có ghi mã số) và phiếu đăng ký cấp thẻ sẽ được gửi đến địa chỉ đăng ký cư trú. Sau khi điền đầy đủ thông tin cần thiết vào phiếu đăng ký, hãy gửi phiếu đăng ký qua đường bưu điện bằng phong bì đính kèm. Ngoài đường bưu điện, có thể đăng ký trên website.	Thông báo cấp thẻ sẽ được gửi về nhà sau đó. Hãy xác nhận lại thông tin về quy trình nhận thẻ ghi trong thông báo.	Hãy mang những giấy tờ cần thiết ghi trong thông báo đến quầy thủ tục. Khi làm thủ tục cần phải cài đặt mã số PIN để nhận thẻ.

- **Website thông tin tổng hợp về Thẻ mã số cá nhân (Cơ quan của Nhật Bản về hệ thống thông tin hành chính địa phương)**
  Cung cấp thông tin về Thẻ mã số cá nhân, Thẻ thông báo mã số cá nhân bằng nhiều thứ tiếng
  https://www.kojinbango-card.go.jp

3 保険・年金

(1) 国民健康保険

▶ 国保年金課　TEL：047-712-0141（国民健康保険コールセンター）

国民健康保険とは、病気やけがをしたとき経済的負担ができるだけ軽くなるように、普段から各自の収入に応じてお金（保険料）を出し合い、医療費にあてていこうという「助け合いの制度」です。日本では、誰もが安心して医療を受けられるように、**全ての人が健康保険に加入しなければなりません。**

国民健康保険に加入しなければならない人
松戸市に住所を有する人は、次の人を除き、必ず国民健康保険に加入しなければなりません。 ・職場の健康保険などに加入している人とその扶養家族の人 ・後期高齢者医療制度に加入している人 ・生活保護を受けている人

① 国民健康保険に入るとき・やめるとき

世帯主は 14 日以内に届け出てください。

取り扱い窓口：国保年金課（市役所本館 1 階）、各支所

（※ 松戸駅構内の行政サービスセンターでは取り扱っていません。）

以下の書類をお持ちください
☑ 届出人と該当者のマイナンバーを確認できる書類 ☑ 届出人の本人確認書類（運転免許証、パスポート、マイナンバーカードなど） ☑ 委任状（届出人と該当者の住民票が別世帯の場合）

国民健康保険に入るとき

こんなとき	必要なもの
他の市区町村から転入してきたとき	☑ 他の市区町村の転出証明書
他の健康保険をやめたとき 他の健康保険の被扶養者でなくなったとき	☑ 健康保険資格喪失証明書
子どもが生まれたとき	☑ 母子健康手帳
生活保護を受けなくなったとき	☑ 生活保護受給証明書

国民健康保険をやめるとき

こんなとき	必要なもの
他の市区町村へ転出するとき	☑ 国民健康保険被保険者証
他の健康保険に入ったとき 他の健康保険の被扶養者になったとき	☑ 国民健康保険被保険者証 ☑ 他の健康保険被保険者証（後者が未交付のときは、加入したことを証明するもの）
加入者が死亡したとき	☑ 国民健康保険被保険者証
生活保護を受けるとき	☑ 国民健康保険被保険者証、生活保護受給証明書

その他こんなとき	必要なもの
住所、世帯主、氏名などが変わったとき	☑ 国民健康保険被保険者証
国民健康保険被保険者証をなくしたとき、汚損したとき	☑ 本人確認書類（汚損した国民健康保険被保険者証）

② 国民健康保険料

国民健康保険に加入したら、保険料（お金）を払ってください。保険料は世帯主（家族を代表する人）が決められた日までに払います。

保険料は口座振替（*）で払ってください。口座振替のやり方は、国保年金課で聞いてください。

＊口座振替＝銀行などの口座からお金を引くこと

お金を払うのが遅くなると…

督促状、催告書を送ります。延滞金がついて払うお金が多くなることがあります。

ずっとお金を払わないと…

市役所が保険料をあなたの貯金や給料から取る（差し押さえる）ことがあります。

※お金を払うことができないときは、国保年金課（市役所本館 1 階）に早めに相談してください。

3 Bảo hiểm, lương hưu

(1) Bảo hiểm y tế quốc dân

▶ Ban bảo hiểm y tế và lương hưu TEL: 047-712-0141 (Tổng đài bảo hiểm y tế quốc dân)

Bảo hiểm y tế quốc dân là "chế độ tương trợ lẫn nhau", người tham gia đóng phí bảo hiểm với mức đóng khác nhau tùy thuộc vào thu nhập mỗi cá nhân, nhằm giảm gánh nặng về kinh tế nhiều nhất có thể khi bị bệnh hoặc bị thương. Tại Nhật Bản, để ai cũng an tâm khi đi khám chữa bệnh, **mọi người đều phải tham gia bảo hiểm y tế.**

Những người phải tham gia bảo hiểm y tế quốc dân
Trừ những trường hợp sau, những người có địa chỉ tại Matsudo đều phải tham gia bảo hiểm y tế quốc dân • Những người đang tham gia bảo hiểm của nơi làm việc và người thân phụ thuộc của người đó • Người cao tuổi đang tham gia Bảo hiểm y tế cho người từ 75 tuổi trở lên • Những người đang nhận trợ cấp sinh hoạt

① Tham gia/Hủy bảo hiểm y tế quốc dân

Chủ hộ phải làm thủ tục khai báo trong vòng 14 ngày.

Quầy thủ tục: Ban bảo hiểm y tế và lương hưu (tầng 1 Nhà Honkan Tòa thị chính) hoặc các chi nhánh Tòa thị chính (※Trung tâm dịch vụ hành chính tại ga Matsudo không tiếp nhận thủ tục này)

Hãy mang theo giấy tờ sau
☑ Giấy tờ có thể xác nhận người làm thủ tục và mã số cá nhân của đương đơn. ☑ Giấy tờ xác nhận nhân thân của người nộp đơn (giấy phép lái xe, hộ chiếu, thẻ mã số cá nhân...) ☑ Giấy ủy quyền (trường hợp giấy cư trú của người làm thủ tục và đương đơn thuộc các hộ khác nhau)

Tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân	
Khi nào?	**Giấy tờ cần chuẩn bị**
Khi chuyển đến từ nơi khác	☑ Giấy chứng nhận chuyển đi của nơi ở cũ
Khi bỏ tham gia các loại bảo hiểm y tế khác Khi không còn là người phụ thuộc trong bảo hiểm y tế khác	☑ Giấy chứng nhận hủy tư cách bảo hiểm y tế
Khi có con mới sinh	☑ Sổ tay sức khỏe mẹ và bé
Khi không nhận trợ cấp sinh hoạt nữa	☑ Giấy chứng nhận hưởng trợ cấp sinh hoạt

Hủy Bảo hiểm y tế quốc dân	
Khi nào?	**Giấy tờ cần chuẩn bị**
Khi chuyển đi nơi khác	☑ Thẻ bảo hiểm y tế
Khi tham gia bảo hiểm y tế khác Khi thành người phụ thuộc trong bảo hiểm y tế khác	☑ Thẻ bảo hiểm y tế ☑ Cả hai loại Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân và Thẻ bảo hiểm y tế khác (Trường hợp chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế khác, cần mang theo giấy tờ chứng minh việc đã đăng ký tham gia bảo hiểm)
Khi người tham gia bảo hiểm qua đời	☑ Thẻ bảo hiểm y tế
Khi nhận trợ cấp sinh hoạt	☑ Giấy chứng nhận hưởng bảo hiểm y tế, Giấy chứng nhận hưởng trợ cấp sinh hoạt

Những trường hợp khác	Giấy tờ cần thiết
Khi địa chỉ, tên tuổi và chủ hộ thay đổi	☑ Thẻ bảo hiểm y tế
Khi làm mất thẻ bảo hiểm, làm bẩn, mờ chữ trên thẻ,...	☑ Giấy tờ tùy thân, thẻ bảo hiểm bị bẩn, mờ chữ,...

② Phí bảo hiểm y tế quốc dân

Nếu tham gia bảo hiểm y tế quốc dân thì phải trả phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm sẽ do chủ hộ (người đại diện cho gia đình) trả vào thời hạn quy định.

Phí bảo hiểm phải trả bằng hình thức chuyển khoản (※). Cách thức đăng ký chuyển khoản vui lòng liên hệ Ban bảo hiểm y tế và lương hưu.

※ Chuyển khoản = bị trừ tiền từ tài khoản ngân hàng

Nếu chậm nộp phí bảo hiểm:

Chúng tôi sẽ gửi thư nhắc nhở. Có trường hợp sẽ phải trả thêm phí nộp chậm.

Nếu không trả phí bảo hiểm trong thời gian dài:

Có trường hợp Tòa thị chính sẽ thu (truy thu) phí bảo hiểm từ tiền tiết kiệm hoặc tiền lương của bạn.

※ Nếu bạn không thể trả phí bảo hiểm, hãy sớm đến tư vấn với Ban bảo hiểm y tế và lương hưu (tầng 1 Nhà Honkan Tòa thị chính).

(2) 後期高齢者医療制度

▶ 国保年金課　後期高齢者医療班　TEL：047-712-0141（国民健康保険コールセンター）

住民登録をしている 75 歳以上（一定の障害があるかたで、加入を希望する 65 歳以上）の人は、後期高齢者医療制度に加入することになります。外国人も在留期間が 3 か月を超える場合は、後期高齢者医療制度の加入者となります。ただし、特定活動の在留資格で、医療を受けるために入国した場合などは加入できません。

(3) 国民年金

▶ 国保年金課　国民年金班　TEL：047-366-7352

① 国民年金とは

日本では現役の世代（被保険者）と老齢世代（受給者）の「社会的助け合い」のシステムが基礎となっています。**原則、日本国内に住所がある 20 歳以上 60 歳未満の全ての人たちは、国籍を問わず国民年金に加入しなければなりません。**国民年金には老齢基礎年金、障害基礎年金、遺族基礎年金があり、受給要件や年金額については、お問合せください。

② あなたの加入する国民年金の種別と保険料の納付方法

	種別	年齢等	対象者	納付方法
必ず加入する人	第 1 号被保険者	20 歳～60 歳未満	自営業者・無職の人・フリーター・学生等第 2 号及び第 3 号被保険者に該当しない人	日本年金機構から送付される納付書による支払か口座振替制度もあります。
	第 2 号被保険者	就職時～65 歳未満	厚生年金加入者	厚生年金保険料として給料から天引きされます。
	第 3 号被保険者	20 歳～60 歳未満	第 2 号被保険者に扶養されている配偶者	配偶者の加入する厚生年金が制度全体として負担します。

希望すれば加入できる人	任意加入被保険者	● 日本国内に住所のある 60 歳以上 65 歳未満の人 ● 海外に在住している 20 歳以上 65 歳未満の日本国籍のある人
特例任意加入	65 歳に達しても年金受給権が確保できない人は、70 歳になるまでの間で受給権を得るまで加入することができます。（1965 年 4 月 1 日以前に生まれた人）	

③ 保険料の支払いが困難な人

第 1 号被保険者（自営業者、無職の人）は個人で保険料を納めなければなりません。病気、失業、営業不振などで保険料を納めるのが困難な人は、国民年金の窓口に申請し、承認されると保険料が全額または 3/4・半額・1/4 免除される制度があります。50 歳未満の人には、保険料の納付が猶予される納付猶予制度、学生には、学生期間中の保険料の納付が猶予される学生納付特例制度があります。なお、免除された保険料は、10 年以内であればさかのぼって納めることができます。

(2) Bảo hiểm y tế cho người từ 75 tuổi trở lên

▶ Ban bảo hiểm y tế và lương hưu Nhóm y tế cho người trên 75 tuổi
TEL: 047-712-0141 (Tổng đài bảo hiểm y tế quốc dân)

Cư dân từ 75 tuổi trở lên sẽ tham gia chế độ bảo hiểm y tế này (Trường hợp người khuyết tật có nguyện vọng tham gia là từ 65 tuổi trở lên). Cư dân người nước ngoài có thời gian lưu trú trên 3 tháng cũng phải tham gia bảo hiểm này. Tuy nhiên, trừ trường hợp những người có tư cách lưu trú đặc biệt về điều trị y tế sẽ không phải tham gia.

(3) Lương hưu quốc dân

▶ Ban bảo hiểm y tế và lương hưu Nhóm lương hưu TEL: 047-366-7352

① Lương hưu quốc dân là gì?

Chế độ lương hưu quốc dân được lập ra nhằm mục đích hỗ trợ kinh tế cho toàn xã hội giữa các thế hệ với nhau (lớp người trẻ đang làm việc hỗ trợ lớp người cao tuổi đã về hưu).

Tất cả cư dân có đăng ký cư trú tại Nhật Bản trong độ tuổi từ trên 20 đến dưới 60 tuổi, không phân biệt quốc tịch đều phải tham gia chế độ lương hưu quốc dân. Lương hưu quốc dân gồm lương hưu cho người cao tuổi, lương hưu cho người khuyết tật, lương hưu cho thân nhân người đã mất. Thông tin chi tiết về các điều kiện để nhận lương hưu, số tiền lương hưu, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

② Các loại lương hưu và cách nộp phí

	Loại	Tuổi	Đối tượng	Cách nộp phí
Những người bắt buộc phải tham gia	Người được bảo hiểm loại 1	Từ trên 20 đến dưới 60 tuổi	Người kinh doanh tự do, người không có việc làm, làm việc tự do, sinh viên, những người không thuộc Người được bảo hiểm loại 2 và 3	Nộp bằng phiếu nộp từ Cơ quan lương hưu Nhật Bản hoặc chuyển khoản ngân hàng
	Người được bảo hiểm loại 2	Từ khi làm cho đến dưới 65 tuổi	Người tham gia bảo hiểm xã hội	Trừ phí bảo hiểm xã hội trực tiếp từ tiền lương hàng tháng.
	Người được bảo hiểm loại 3	Từ 20 đến dưới 60 tuổi	Vợ/Chồng của người được bảo hiểm loại 2	Phí được trả bởi người vợ/chồng tham gia bảo hiểm xã hội

Người có thể tham gia nếu muốn	Người tự nguyện tham gia	● Người trên 60 và dưới 65 tuổi sinh sống tại Nhật Bản. ● Người trên 20 và dưới 65 tuổi có quốc tịch Nhật Bản nhưng sinh sống tại nước ngoài.
Người tự nguyện tham gia đặc biệt	Người đã đủ 65 tuổi nhưng chưa đủ thời gian để nhận lương hưu có thể tham gia đóng phí cho đến khi đủ điều kiện nhận lương hưu trong thời gian đến 70 tuổi (Dành cho người sinh từ ngày 1 tháng 4 năm 1965 trở về trước)	

③ Trường hợp gặp khó khăn khi đóng phí

Người được bảo hiểm loại 1 (người kinh doanh tự do, người không có việc làm) phải tự đóng phí bảo hiểm. Những người bị bệnh, thất nghiệp hoặc tình hình kinh doanh gặp khó khăn khiến việc nộp phí gặp trở ngại có thể được miễn đóng hoặc chỉ đóng 3/4, 1/2, 1/4 nếu nộp đơn xin tại Bộ phận lương hưu quốc dân và được chấp thuận. Những người dưới 50 tuổi hoặc sinh viên có thể được hoãn nộp. Phần phí miễn nộp trong vòng 10 năm trở lại có thể được nộp bù sau đó.

④ 短期在留外国人の脱退一時金

日本国籍を有しない人が、国民年金又は厚生年金被保険者資格を喪失し、日本を出国する場合、日本に住所を有しなくなってから2年以内に脱退一時金を請求することができます。

対象者	申請に必要な書類
脱退一時金は、次のすべての条件に該当するときに請求することができます。 ・日本国籍を有していない人 ・国民年金の第1号被保険者としての保険料納付済期間の月数、又は厚生年金保険の被保険者期間の月数が6か月以上ある人（免除期間がある方はお問合せください。） ・日本に住所を有していない人 ※再入国許可・みなし再入国許可を受けて出国する場合は、転出届の提出をしたとき。 ・年金（障害手当金を含む）を受ける権利を有したことのない人	下記の書類をご用意の上、申請ください。 ☑ 脱退一時金請求書 ☑ パスポートの写し（氏名・生年月日・国籍・署名・在留資格が確認できるページ） ☑ 日本国内に住所を有しなくなったことを明らかにできる書類（住民票の除表の写し等） ☑ 銀行が発行した証明書等（銀行名、支店名、支店の所在地、口座番号、請求者本人の口座名義が確認できる書類） ☑ 基礎年金番号が確認できる書類

※ 脱退一時金を受け取った場合、脱退一時金の計算の基礎となった期間は年金加入期間ではなくなります。詳しくは、最寄の日本年金機構の年金事務所あるいは、国保年金課　国民年金班までお問合せください。なお、申請書類の提出先は日本年金機構になります。

※ 脱退一時金の支給金額は、日本の年金制度に加入していた月数に応じて、計算されます。

(4) 介護保険

▶ 介護保険課 TEL: 047-366-7370（松戸市介護保険事務センター）

介護保険は、介護を必要とする状態となっても自立した生活ができるよう、高齢者の介護をみんなで支える仕組みです。65歳以上で介護認定された人がサービスを利用することができます。40歳から64歳の方でも年をとったことによっておこる病気で介護認定された方は利用できます。

① 保険料の支払い方法

保険料は、年齢により支払い方法が違います。

年齢	支払い方法
65歳以上	納め方は、普通徴収（納付書）と特別徴収（年金天引き）の2通りに分かれます。年金天引きが開始されるまでの間は、納付書を送付しますので、期日までに支払ってください。
40歳から65歳未満	**国民健康保険に加入している方** 国民健康保険料に介護保険料が含まれます。世帯主が納めます。
	職場の健康保険に加入している方 給与から介護保険料が引かれます。

② 利用方法

介護サービスを利用するには、要介護・要支援認定を受ける手続きが必要です。

【窓口】介護保険課、各支所

【申請に必要なもの】

市役所の窓口に提出するもの	主治医または医療機関に提出するもの
☑要介護（要支援）認定申請書 ☑介護保険被保険者証 ☑医療保険の保険証（写し） ※申請書に医療保険情報をご記入いただきます。	☑問診票

④ Tiền trợ cấp lương hưu trả 1 lần (Dành cho người nước ngoài cư trú ngắn hạn tại Nhật)

Người nước ngoài từng đóng phí lương hưu hoặc bảo hiểm xã hội Nhật Bản khi hủy tư cách người được bảo hiểm và trở về nước có thể yêu cầu nhận trợ cấp lương hưu trong vòng 2 năm kể từ ngày rời Nhật Bản.

Đối tượng	Giấy tờ cần thiết
Bạn có thể nhận trợ cấp lương hưu nếu đủ các điều kiện sau: • Không có quốc tịch Nhật Bản • Từng đóng phí lương hưu (Người được bảo hiểm loại 1) hoặc bảo hiểm xã hội từ 6 tháng trở lên (Vui lòng trao đổi thêm nếu có khoảng thời gian được miễn nộp phí) • Người không còn cư trú tại Nhật Bản Trường hợp rời Nhật Bản với chế độ cho phép tái nhập cảnh hoặc cho phép tái nhập cảnh đặc biệt, có thể đăng ký nhận trợ cấp tại thời điểm khai báo làm thủ tục chuyển đi tại cơ quan hành chính địa phương nơi mình sinh sống. • Chưa từng được nhận trợ cấp lương hưu (bao gồm cả trợ cấp khuyết tật)	Khi đăng ký cần chuẩn bị những giấy tờ sau: ☑ Đơn đăng ký nhận trợ cấp lương hưu trả 1 lần ☑ Bản photo hộ chiếu (Trang có ghi tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, chữ ký và loại visa) ☑ Giấy tờ chứng minh không còn cư trú tại Nhật Bản (bản sao giấy xóa địa chỉ cư trú) ☑ Giấy tờ phát hành bởi ngân hàng có ghi tên chủ tài khoản (chính chủ), tên ngân hàng, tên chi nhánh, địa chỉ chi nhánh và số tài khoản ngân hàng ☑ Giấy tờ có ghi số trợ cấp lương hưu cơ bản

※ Trường hợp đã nhận tiền trợ cấp lương hưu này, số tiền này sẽ không còn được xem xét khi đăng ký những quyền lợi trợ cấp lương hưu khác của Nhật Bản. Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ Cơ quan trợ cấp lương hưu gần nhất hoặc Ban bảo hiểm y tế và lương hưu - Nhóm lương hưu. Bạn có thể nộp hồ sơ đăng ký tại Cơ quan trợ cấp lương hưu Nhật Bản.

※ Tiền trợ cấp lương hưu trả 1 lần được tính dựa trên số tháng tham gia chế độ lương hưu tại Nhật Bản.

(4) Bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng

▶ Ban bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng TEL: 047-366-7370 (Văn phòng bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng)

Bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng là cơ chế tất cả cùng hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi dù có ở tình trạng cần chăm sóc thì vẫn có thể sống tự lập.

Người trên 65 tuổi và được chứng nhận cần chăm sóc có thể sử dụng dịch vụ chăm sóc. Người từ 40 đến 64 tuổi nếu được chứng nhận cần chăm sóc vì mắc bệnh do tuổi tác cũng có thể sử dụng dịch vụ chăm sóc.

① Cách nộp phí bảo hiểm

Tùy độ tuổi mà cách nộp phí bảo hiểm sẽ khác nhau.

Tuổi	Cách nộp
Từ 65 tuổi trở lên	Có 2 cách để nộp là "Nộp thường" (Giấy nộp bảo hiểm) và "Nộp đặc biệt" (trừ vào tiền lương hưu). Cho đến khi thủ tục trừ vào tiền lương hưu được bắt đầu, thành phố sẽ gửi Giấy nộp bảo hiểm về, vui lòng nộp đúng hạn.
Từ 40 đến dưới 65 tuổi	**Người đang tham gia bảo hiểm y tế quốc dân** Tiền bảo hiểm y tế quốc dân đã bao gồm tiền bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng. Chủ hộ gia đình nộp.
	Người đang tham gia bảo hiểm y tế tại nơi làm việc Tiền bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng sẽ được trừ từ tiền lương.

② Cách sử dụng

Để sử dụng dịch vụ chăm sóc điều dưỡng, cần làm thủ tục chứng nhận cần chăm sóc, hỗ trợ.

[Nơi tiếp nhận]

Ban bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng, các chi nhánh

[Giấy tờ cần để đăng ký]

Giấy tờ nộp cho nơi tiếp nhận ở Tòa thị chính	Giấy tờ nộp cho bác sỹ điều trị hoặc cơ sở y tế
☑ Đơn xin chứng nhận cần chăm sóc điều dưỡng (cần hỗ trợ) ☑ Thẻ bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng ☑ Thẻ bảo hiểm y tế (bản sao) ※ Vui lòng ghi thông tin bảo hiểm y tế vào đơn.	☑ Phiếu tư vấn bác sỹ

(1) 税金

▶市民税課　TEL：047-366-7322

① 住民税（市民税・県民税）・森林環境税

住民税とは、その年の１月１日時点で市内に居住があった人などが納めなくてはならない個人市民税と県民税を合わせたものです。住民税には課税所得金額に一律 10%（市民税６%・県民税 4%）をかけた「所得割」と市民税 3,000 円と県民税 1,000 円の合計 4,000 円の「均等割」があります。それに加え、令和６年度以降 1,000 円の森林環境税が課税され、その合計が住民税・森林環境税の年税額となります。

松戸市に住民税・森林環境税を納めなくてはならない人
・１月１日時点で松戸市に居住があり、前年中に一定以上の所得額※がある人 ・１月１日時点で松戸市に住所はないが、松戸市に事業所があり、前年中に一定以上の所得額※がある人（均等割のみ）

※ 住民税が発生する所得額については、扶養親族の人数や障害があるかなどによって異なります。詳しくは市民税課までお問合せください。

② 住民税・森林環境税の納め方と決定方法

納付種別	対象	納付方法	決定方法
特別徴収	会社などで働いている人	毎月の給与から住民税が引かれ、会社が本人に代わって市へ納める方法です。	勤め先から給与支払報告書が送られることで税額が決定します。
普通徴収	上記以外の人	納税者が市へ直接、税金を納める方法です。自営業者やフリーランスの方が主な対象となります。	個人事業主もしくは、収入が全くなかった場合などは、個人で申告をすることで税額が決定します。

③ 申告

申告とは、その年の収入や支払った保険料、扶養していた親族等について申告書に記入し、提出することです。申告された内容により住民税・森林環境税が決定します。以下のような人は必ず申告をしてください。

申告の必要な人	申告に必要な書類
その年の１月１日現在、松戸市に居住がある人で以下のいずれかに当てはまる人は申告の必要があります。 ▷ 会社から松戸市に給与支払報告書の提出がなかった人 ▷ 給与以外に所得がある人 ▷ 所得がなく、どなたの扶養にもなっていない人、もしくは扶養者が松戸市に住んでいない人 ※ なお、所得税の確定申告をした場合は住民税の申告は必要ありません。	☑ 申告する年度の前年分の所得を証明する書類 ☑ 申告する年度の前年分に支払った金額を確認できる控除証明書 ☑ 障害者控除を受ける人は、障害者手帳又は証明書 ☑ 学生の人は、学生証 ☑ マイナンバーがわかるもの ☑ 本人確認書類（在留カード / 健康保険証 / 運転免許証等）

④ 住民税・森林環境税証明書

住民税・森林環境税証明書は、その年の住民税・森林環境税の年税額、前年の所得額、扶養親族の人数などが書かれた書類で、課税か非課税かを証明するものです。（提出先の例）出入国在留管理庁、公営住宅、健康保険組合、金融機関等

申請時に必要なもの

☑ 申請書（窓口に用意してあります。松戸市ウェブサイトからもダウンロードできます。）
☑ 本人確認書類（在留カード / パスポート / マイナンバーカード / 特別永住者証明書 / 運転免許証）
☑ 証明書発行手数料：１通につき 300 円

4 Thuế

(1) Thuế

▶ Ban thuế thị dân TEL:047-366-7322

① Thuế cư trú (Thuế thành phố và thuế tỉnh) – Thuế rừng và môi trường

Thuế cư trú là tên gọi chung của hai loại thuế thành phố và thuế tỉnh mà tất cả các cá nhân có đăng ký cư trú tại thành phố vào thời điểm ngày 1 tháng 1 năm đó đều phải nộp. Thuế cư trú bao gồm 2 phần: 10% tổng thu nhập chịu thuế (6% thuế thành phố và 4% thuế tỉnh) gọi là phần "thuế theo nhu nhập" và 3.000 Yên thuế thành phố cộng 1.000 Yên thuế tỉnh gọi là phần "thuế cố định". Từ năm 2024 sẽ thêm 1.000 Yên tiền thuế rừng và môi trường. Tổng chung lại tạo thành thuế cư trú năm.

Những người phải nộp thuế cư trú, thuế rừng và môi trường cho thành phố Matsudo
• Thời điểm ngày 1 tháng 1 có đăng ký cư trú tại thành phố Matsudo, thu nhập năm trước cao hơn mức tiêu chuẩn ※ • Thời điểm ngày 1 tháng 1 không có đăng ký cư trú tại thành phố Matsudo nhưng có văn phòng tại thành phố Matsudo, thu nhập năm trước cao hơn mức tiêu chuẩn ※ (Chỉ cần nộp phần "thuế cố định")

※ Mức thu nhập phát sinh thuế cư trú sẽ khác nhau tùy vào số người phụ thuộc và tình trạng khuyết tật. Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ Ban thuế thị dân.

② Cách nộp thuế cư trú, thuế rừng và môi trường

Loại hình nộp	Đối tượng	Cách nộp	Cách tính
Nộp đặc biệt	Người đi làm tại công ty	Đối với những người đang làm việc tại công ty, tiền thuế sẽ được công ty trừ vào lương hàng tháng và nộp lại cho thành phố.	Tiền thuế được tính theo Báo cáo lương gửi từ nơi làm việc.
Nộp thông thường	Những người không thuộc trường hợp nêu trên	Người chịu thuế sẽ phải nộp tiền thuế trực tiếp cho thành phố. Những người kinh doanh tự do hoặc làm nghề tự do thuộc trường hợp này.	Trường hợp người kinh doanh tự do hoặc người hoàn toàn không có thu nhập thì phải tự khai thuế để thành phố dựa vào đó tính tiền thuế.

③ Khai thuế

Khai thuế là việc điền thông tin thu nhập, tiền bảo biểm đã trả và người thân mà mình đang cấp dưỡng vào Tờ khai thuế và nộp cho thành phố. Thuế cư trú, thuế rừng và môi trường sẽ được tính dựa trên nội dung đã khai. Những trường hợp sau đây phải khai thuế:

Những người phải khai thuế	Giấy tờ cần thiết
Những người có đăng ký cư trú tại thành phố Matsudo tại thời điểm ngày 1 tháng 1 và có một trong những điều sau: ▷ Người làm việc tại công ty không nộp Báo cáo lương cho thành phố ▷ Người có thu nhập khác ngoài lương ▷ Người không có thu nhập, không có người cấp dưỡng hoặc người cấp dưỡng không sống trong thành phố Matsudo ※ Tuy nhiên, trường hợp đã khai thuế thu nhập sẽ không cần khai thuế cư trú	☑ Giấy tờ chứng minh thu nhập năm trước năm kê khai ☑ Giấy tờ chứng minh các khoản khấu trừ trong năm trước năm kê khai ☑ Người được giảm trừ khuyết tật hãy mang theo thẻ chứng nhận hoặc sổ tay khuyết tật ☑ Sinh viên cần mang theo thẻ sinh viên ☑ Thẻ mã số cá nhân ☑ Giấy tờ tùy thân (Giấy chứng nhận tư cách lưu trú・Thẻ bảo hiểm y tế・Giấy phép lái xe,...)

④ Giấy chứng nhận thuế cư trú, thuế rừng và môi trường

Giấy chứng nhận thuế cư trú, thuế rừng và môi trường là giấy ghi khoản nộp thuế cư trú, thuế rừng và môi trường trong năm, khoản thu nhập năm trước, số người phụ thuộc, được dùng để chứng minh thu nhập của một người. Ví dụ những trường hợp cần nộp Giấy chứng nhận thuế cư trú: thủ tục tại Cục xuất nhập cảnh, thủ tục liên quan đến bảo hiểm y tế quốc dân, khi đăng ký nhà ở xã hội, thủ tục tại ngân hàng,...

Giấy tờ cần thiết khi xin cấp Giấy chứng nhận thuế cư trú

☑ Tờ khai (tải về trên website của Tòa thị chính hoặc lấy tại quầy làm thủ tục)
☑ Một trong những giấy tờ tùy thân sau
Thẻ lưu trú/Hộ chiếu/Thẻ mã số cá nhân/Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt/Bằng lái xe
☑ Phí cấp giấy chứng nhận: 300 Yên/bản

5 出産・子育て

(1) 妊娠・出産の流れ

▶こども家庭センター　母子保健担当室　TEL：047-366-5180

下記の手続きを行う場合は、本人・居住地の確認のため顔写真がついた証明書（マイナンバーカード、運転免許証、在留カード、特別永住者証明書等）をお持ちください。

手続き・申込み	時期	必要なもの・手続き	担当窓口	TEL
母子健康手帳①の交付	妊娠６週間ごろ以降、できるだけ早く	☑妊娠届出書（窓口で配布） ☑本人確認書類（顔写真付き） ☑マイナンバーカード ☑妊娠を確認できるもの	市役所、および各支所内の市民健康相談室	047-366-7489
妊婦健康診査	妊娠期間中１４回	☑母子健康手帳 ☑妊婦健診受診票（母子健康手帳と一緒に交付）	中央保健福祉センター 小金保健福祉センター 常盤平保健福祉センター	047-366-7489 047-346-5601 047-384-1333
妊婦歯科健康診査	妊娠期間中１回	☑母子健康手帳 ☑妊婦歯科健診受診券（母子健康手帳と一緒に交付）		
ママパパ学級	妊娠１６週～32週の間に３回（変更となる場合があります）	☑母子健康手帳 ☑筆記用具 ☑テキスト（参加時に配布） ☑２回目のみバスタオル		
妊婦訪問	妊娠中	妊娠中で訪問を希望する方や必要な人に保健師や助産師等の専門職が家庭訪問し、健康相談を受けます。		
産婦健康診査	出産から２週間後と１か月後	☑母子健康手帳 ☑産婦健康診査受診票（母子健康手帳と一緒に交付）		
出産育児一時金②支給の手続き	出産前	「直接支払制度合意書」に記入して、医療機関に提出	各医療機関	—
ご出産と入院（日本では、約４日間入院します）				
出生届の提出	子どもが生まれてから、出生日を含めて１４日以内	☑出生届書（病院から交付） ☑母子健康手帳 ☑国民健康保険被保険者証（松戸市の国民健康保険に加入された人が該当します） ☑その他（家庭状況に応じて）	市民課	047-366-7340
児童手当③申請	出生届と同時	☑認定請求書又は額改定届（窓口で配布）※ ☑請求者の金融機関の通帳コピー ☑その他（家庭状況に応じて）	子ども未来応援課児童給付担当室 ※申請書等は市のホームページ「松戸市出産・子育ての申請書ダウンロード」から出力できます。	047-366-3127
子ども医療費助成④申請	出生届と同時	☑子ども医療費助成申請書（窓口で配布）※ ☑子どもの健康保険証のコピー（加入予定の保護者の健康保険証でも可能）		
出産育児一時金②支給の手続き	出産時	出産時に加入の健康保険へお問合せください。下記の人が対象です。 ・日本の病院で支払いが50万未満だった人 ・直接支払制度を利用しなかった人 ・海外で出産された人	国民健康保険に加入の人は国保年金課	047-712-0141（国民健康保険コールセンター）
			上記以外の人はご加入の健康保険組合	—

5 Sinh con・Nuôi dạy trẻ

(1) Từ khi mang thai đến khi sinh em bé

▶ Trung tâm trẻ em và gia đình Văn phòng sức khỏe mẹ và bé TEL: 047-366-5180

Khi đi làm các thủ tục sau đây vui lòng đem theo giấy tờ tùy thân có gắn ảnh (Thẻ mã số cá nhân, bằng lái xe, thẻ lưu trú, giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt,...) để xác nhận chính chủ và nơi cư trú.

Các thủ tục, đăng ký	Thời gian	Những thủ tục, giấy tờ cần thiết	Bộ phận phụ trách	Thông tin liên lạc
Cấp Sổ tay sức khỏe mẹ và bé ①	Khoảng từ khi mang thai tuần thứ 6 trở đi, nên đến nhận sớm nhất có thể	☑ Tờ khai mang thai (Lấy tại quầy làm thủ tục) ☑ Giấy tờ tùy thân (có gắn ảnh) ☑ Thẻ mã số cá nhân ☑ Giấy tờ xác nhận việc mang thai	Văn phòng tư vấn sức khỏe cư dân tại Tòa thị chính hoặc các chi nhánh	047-366-7489
Khám thai	14 lần trong suốt thời gian mang thai	☑ Sổ tay sức khỏe mẹ và bé ☑ Phiếu khám thai (Được cấp cùng Sổ tay sức khỏe mẹ và bé)	Trung tâm phúc lợi y tế trung ương Trung tâm phúc lợi y tế Kogane Trung tâm phúc lợi y tế Tokiwadaira	047-366-7489 047-346-5601 047-384-1333
Khám răng khi mang thai	1 lần trong suốt thời gian mang thai	☑ Sổ tay sức khỏe mẹ và bé ☑ Phiếu khám răng khi mang thai (Được cấp cùng Sổ tay sức khỏe mẹ và bé)		
Lớp học dành cho bố mẹ tương lai	3 lần từ tuần mang thai thứ 16 đến tuần 32 (có thể thay đổi)	☑ Sổ tay sức khỏe mẹ và bé ☑ Giấy bút ☑ Tài liệu (Được phát khi tham gia) ☑ Khăn tắm (trong lần thứ 2)		
Thăm hỏi thai phụ	Trong suốt thời kỳ mang thai	Nhân viên hộ sinh hoặc nhân viên y tế cộng đồng đến thăm hỏi tận nhà và giải đáp các thắc mắc trong trường hợp có nguyện vọng		
Khám sản phụ	Hai tuần và 1 tháng sau sinh	☑ Sổ tay sức khỏe mẹ và bé ☑ Phiếu khám sản phụ (Được cấp cùng Sổ tay sức khỏe mẹ và bé)		
Thủ tục nhận tiền trợ cấp sinh và nuôi con 1 lần ②	Trước khi sinh	Điền "Giấy đồng ý nhận chi trả trực tiếp" và nộp cho cơ sở y tế	Các cơ sở y tế	—
Khi nhập viện sinh em bé (Ở Nhật Bản, thời gian nhập viện khi sinh là khoảng 4 ngày)				
Làm Giấy khai sinh	Trong vòng 14 ngày kể từ khi sinh (tính cả ngày sinh)	☑ Giấy chứng sinh (Do bệnh viện cấp) ☑ Sổ tay sức khỏe mẹ và bé ☑ Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân (Trường hợp tham gia bảo hiểm y tế quốc dân tại thành phố Matsudo) ☑ Giấy tờ khác (tùy vào hoàn cảnh mỗi hộ gia đình)	Ban thị dân	047-366-7340
Đăng ký Trợ cấp nhi đồng ③	Cùng với làm Giấy khai sinh	☑ Giấy yêu cầu chứng nhận trợ cấp nhi đồng hoặc đơn điều chỉnh trợ cấp (Lấy tại quầy làm thủ tục) ※ ☑ Bản sao sổ tài khoản ☑ Giấy tờ khác phụ thuộc vào hoàn cảnh mỗi hộ gia đình	Văn phòng phụ trách trợ cấp nhi đồng , Ban hỗ trợ tương lai trẻ em ※ Giấy này có thể down-load tại website của thành phố Matsudo	047-366-3127
Đăng ký Trợ cấp y tế cho trẻ em ④	Cùng với làm Giấy khai sinh	☑ Giấy đăng ký trợ cấp y tế cho trẻ em (Lấy tại quầy làm thủ tục Văn phòng phụ trách trợ cấp nhi đồng Ban hỗ trợ nuôi dạy trẻ) ※ ☑ Bản sao Thẻ bảo hiểm y tế của trẻ		
Thủ tục nhận tiền trợ cấp sinh và nuôi con 1 lần ②	Khi sinh	Hãy hỏi nơi đang tham gia bảo hiểm vào thời điểm sinh. Những người dưới đây là đối tượng được nhận: - Người mà chi phí trả cho bệnh viện tại Nhật là dưới 500.000 yên - Người đã không sử dụng chế độ chi trả trực tiếp - Người sinh con tại nước ngoài	Ban bảo hiểm và lương hưu trong trường hợp tham gia bảo hiểm y tế quốc dân	047-712-0141 (Tổng đài bảo hiểm y tế quốc dân)
			Các trường hợp khác vui lòng liên hệ với cơ quan phụ trách bảo hiểm	—

手続き・申込み	時期	必要なもの・手続き	担当窓口	TEL
在留資格の取得	出生から 30 日以内	地方出入国在留管理官署にお問合せください。(子どもが日本国籍でない場合)	地方出入国在留管理官署	—
本国政府への報告	出生から 30 日以内	大使館 / 領事館にお問合せください。(子どもが日本国籍でない場合)	大使館 / 領事館	—
特別永住許可申請	出生から 60 日以内	市民課にお問合せください。	市民課	047-366-7340

① 母子健康手帳

母子健康手帳とは、妊娠の経過、出産、乳幼児の健康診査、予防接種などを記録する、大事な手帳です。

② 出産育児一時金

出産にかかる費用が、国民健康保険もしくは勤務先で加入している健康保険から支払われる制度です。ただし、支給上限があります。

③ 児童手当

児童手当とは、子育てをする家計の負担を軽くし、児童の健やかな成長を支えるための手当で、中学校 3 年生までの児童を養育している家庭に支給されます。(所得制限有り　※令和 6 年 10 月より制度改正予定)

④ 子ども医療費助成

子ども医療費助成とは、松戸市に住民登録がある高校 3 年生までの子どもの、通院・入院・調剤の医療費を助成する制度です。保険診療外の医療費（例：健診、予防接種 等）など適用されない場合もあります。

(2) 乳幼児の健康

① 乳幼児健康診査・相談

健康診査・相談	内容	健康診査・相談内容通知方法
新生児聴覚スクリーニング検査	生後５０日以内の時期に、出産した病院または委託医療機関で受けてください。	母子健康手帳と一緒に受診票を交付
1 か月児健康診査	生後 1 か月の時期に委託医療機関で受けてください。	
乳児家庭全戸訪問	生後 4 か月を迎える前までの乳児がいる全ての家庭を、助産師・保健師が訪問して体重測定や健康相談をします。	母子健康手帳別冊の新生児出生連絡票（ハガキ）を管轄の保健福祉センターに郵送、又は出生届時に市民健康相談室へ提出。
乳児健康診査	生後 3 ～ 4 か月、6 ～ 7 か月、9 ～ 10 か月の時期に委託医療機関で受けてください。	生後 2 か月になる月の中旬に、個人に通知
乳児股関節健診	生後 3 ～ 4 か月の時期に、市内の委託医療機関で受けてください。	
育児相談	乳幼児の健康相談、子育ての相談などを個別で受けています。	随時（各保健福祉センター・本庁・各支所の市民健康相談室）
赤ちゃん教室	おおむね生後 2 か月～ 12 か月までの乳児と保護者を対象に、健康・離乳食・歯のことなどの情報提供や個別相談等を行います。	随時（参加申込みは各保健福祉センターまで）
離乳食教室	生後 4 か月～ 5 か月の赤ちゃん（第 1 子）の保護者を対象に、栄養士が離乳食の進め方や作り方をお話しします。	随時（お問い合わせは各保健福祉センターまで）
1 歳 6 か月児健康診査	1 歳 6 か月児を対象に健康診査を行います。育児・栄養・むし歯予防についての相談も行います。	生後 1 歳 6 か月になる月の中旬に、個人に通知
わんぱく歯科くらぶ	2 歳 2 か月～ 3 歳 5 か月までの時期にむし歯予防教室を行っています。	1 歳 6 か月児健康診査時に申し込みの案内をしています。
3 歳児健康診査	3 歳 6 か月児を対象に健康診査を行います。育児・栄養・むし歯予防についての相談も行います。	生後 3 歳 5 か月になる月の中旬に、個人に通知

Các thủ tục, đăng ký	Thời gian	Những thủ tục, giấy tờ cần thiết	Bộ phận phụ trách	Thông tin liên lạc
Đăng ký tư cách lưu trú	Trong vòng 30 ngày sau sinh	Vui lòng liên hệ với cơ quan quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương (Trường hợp trẻ không mang quốc tịch Nhật Bản)	Cơ quan quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương	—
Báo cáo với chính quyền nước mang quốc tịch	Trong vòng 30 ngày sau sinh	Vui lòng liên hệ với đại sứ quán hoặc lãnh sự quán (Trường hợp trẻ không mang quốc tịch Nhật Bản)	Đại sứ quán, lãnh sự quán	—
Đăng ký vĩnh trú đặc biệt	Trong vòng 60 ngày sau sinh	Vui lòng liên hệ Ban thị dân	Ban thị dân	047-366-7340

① Sổ tay sức khỏe mẹ và bé

Sổ tay sức khỏe mẹ và bé là quyển sổ quan trọng ghi lại quá trình mang thai cho đến khi sinh nở, kết quả khám sức khỏe của trẻ sơ sinh, lịch tiêm phòng của trẻ,...

② Tiền trợ cấp sinh và nuôi con 1 lần

Chi phí sinh nở sẽ được chi trả từ bảo hiểm y tế quốc dân hoặc bảo hiểm y tế đang tham gia tại nơi làm việc theo hạn mức quy định.

③ Trợ cấp nhi đồng

Trợ cấp nhi đồng là trợ cấp chi trả cho các gia đình nuôi con nhỏ cho đến khi trẻ học năm thứ 3 của bậc trung học cơ sở nhằm hỗ trợ nuôi trẻ tốt hơn và giảm gánh nặng về kinh tế khi nuôi con. (Có giới hạn thu nhập ※ Dự kiến tháng 10/2024 sẽ có thay đổi)

④ Trợ cấp y tế cho trẻ em

Trợ cấp y tế cho trẻ em là chính sách hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ em khi nhập viện, khám bệnh, cấp phát thuốc cho trẻ có đăng ký thường trú tại Matsudo đến khi trẻ học năm thứ 3 của bậc trung học phổ thông. Trong một số trường hợp, chi phí y tế nằm ngoài phạm vi bảo hiểm như khám sức khỏe hoặc tiêm phòng sẽ không được áp dụng trợ cấp này.

(2) Sức khỏe trẻ sơ sinh

① Khám và tư vấn sức khỏe cho trẻ sơ sinh

Khám và tư vấn sức khỏe	Nội dung	Cách thức thông báo
Khám sàng lọc thính giác trẻ sơ sinh	Trong vòng 50 ngày sau khi sinh, hãy đưa trẻ tới khám tại bệnh viện nơi sinh trẻ hoặc cơ sở y tế được ủy thác.	Phiếu khám được phát cùng Sổ tay sức khỏe mẹ và bé
Khám sức khỏe cho trẻ 1 tháng tuổi	Khám khi trẻ được 1 tháng tuổi tại các cơ sở y tế được ủy thác.	
Thăm hỏi tại nhà	Tất cả trẻ sơ sinh trong thành phố đều có nhân viên hộ sinh hoặc nhân viên y tế đến thăm hỏi và tư vấn, theo dõi cân nặng tại nhà cho đến 4 tháng tuổi.	Gửi bưu điện Phiếu thông báo sinh con (bưu thiếp) kẹp trong Sổ tay sức khỏe mẹ và bé tới Trung tâm phúc lợi y tế trực thuộc hoặc nộp cho Phòng tư vấn sức khỏe thị dân khi tới nộp Giấy khai sinh.
Khám sức khỏe cho trẻ sơ sinh	Khám vào các đợt 3, 4 tháng tuổi; 6, 7 tháng tuổi; 9, 10 tháng tuổi tại cơ sở y tế được ủy thác.	Sẽ được thông báo tới từng cá nhân vào tháng trẻ được 2 tháng tuổi
Khám xương khớp cho trẻ sơ sinh	Khám vào đợt 3, 4 tháng tuổi tại cơ sở y tế được ủy thác trong thành phố.	
Tư vấn chăm sóc trẻ	Tiếp nhận tư vấn sức khỏe hoặc cách chăm sóc trẻ sơ sinh.	Tổ chức thường xuyên tại các trung tâm phúc lợi y tế, Tòa thị chính hoặc chi nhánh Tòa thị chính
Lớp học về trẻ sơ sinh	Tư vấn riêng và cung cấp thông tin cho cha mẹ về sức khỏe, ăn dặm, răng miệng,... của trẻ sơ sinh từ khoảng 2 tháng đến 12 tháng tuổi	Tổ chức thường xuyên (Đăng ký tham gia với trung tâm phúc lợi y tế)
Lớp học về ăn dặm	Chuyên gia dinh dưỡng sẽ tư vấn cho cha mẹ có em bé 4-5 tháng tuổi (con đầu lòng) về cách cho bé ăn dặm, cách nấu đồ ăn dặm	Tổ chức thường xuyên (Liên hệ với các trung tâm phúc lợi y tế)
Khám sức khỏe cho trẻ 1 năm 6 tháng tuổi	Khám sức khỏe cho trẻ 1 năm 6 tháng tuổi đồng thời tư vấn cách chăm sóc, dinh dưỡng và ngừa sâu răng cho trẻ.	Sẽ có giấy thông báo gửi đến nhà vào tháng trẻ được 1 năm 6 tháng tuổi
Câu lạc bộ răng Wanpaku	Lớp học phòng ngừa sâu răng cho trẻ trong độ tuổi từ 2 năm 2 tháng tuổi đến 3 năm 5 tháng tuổi.	Sẽ hướng dẫn đăng ký vào thời điểm trẻ khám sức khỏe đợt 1 năm 6 tháng tuổi
Khám sức khỏe cho trẻ 3 tuổi	Khám sức khỏe cho trẻ 3 năm 6 tháng tuổi đồng thời tư vấn cách chăm sóc, dinh dưỡng và ngừa sâu răng cho trẻ.	Sẽ có giấy thông báo gửi đến nhà vào tháng trẻ được 3 năm 5 tháng tuổi

② 予防接種

▶予防衛生課　TEL：047-366-7483

乳幼児期に受ける定期予防接種の予診票（無料券）が冊子になった「定期予防接種ガイドブック」をお渡しします。出生届または転居届を提出後、市民健康相談室にて申込みをしてください。海外で受けたことがある方は、その予防接種記録を持参してください。松戸市では、おたふくかぜ任意予防接種の費用助成も行っています。

予防接種名	対象年齢と接種回数	備考
ロタウイルス感染症	ロタリックス出生６週０日から２４週０日まで（2 回経口接種） ロタテック　出生６週０日から３２週０日まで（3 回経口接種）	● 個別接種のため委託医療機関で実施します。 ● 幼児・学童期に受けるものは、対象年齢になったときに個人通知します。 ※１：小学校就学前年度４月に個別通知 ※２：９歳誕生日前月に個別通知 ※３：小学６年生の４月に個別通知 ※４：小学６年生の４月に個別通知 ● 定期予防接種を受けるには住民確認が必要です。 ● 定期予防接種を受ける際「予防接種番号」が必要です。電話で申込みいただき、住民登録のある住居地へ郵送されます。
B 型肝炎	１歳未満（３回接種）	
小児の肺炎球菌感染症	生後２か月～５歳未満（４回接種）	
DPT-IPV-Hib（ジフテリア・百日せき・破傷風・不活化ポリオ・ヒブ混合）	生後２か月～７歳６か月未満（４回接種）	
BCG	１歳未満（１回経皮接種）	
MR（麻しん・風しん混合）	第１期：１歳～２歳未満（1 回接種） 第２期：５歳以上７歳未満で小学校就学前年度 **4/1 から 3/31 までの１年間**（1 回接種）※１	
水痘（水ぼうそう）	１歳～３歳未満（2 回接種）	
日本脳炎	第１期：生後６か月～７歳６か月未満（３回接種） 第２期：９歳～ 13 歳未満（１回接種）※２	
DT（ジフテリア・破傷風混合）	第２期：11 歳～ 13 歳未満（１回接種）※３	
ヒトパピローマウイルス（子宮頸がん）	小学６年～高校１年生に相当する年齢の女性（3 回接種）※４	

(3) 子育て支援

① 出産直後のサポート

産後ケア事業（宿泊型・日帰り型・訪問型）	出産後、十分な育児の援助が受けられない場合、産後ケア施設や自宅で産後のお母さんと赤ちゃんの心と体のケアや育児サポート（有料）をします。事前審査が必要です。	こども家庭センター母子保健担当室	TEL：047-366-7489
出生直後の援助	生後４か月未満の新生児がいるご家庭は、会員として登録（有料）することで、派遣された提供会員から簡単な調理やおむつ替えなどの援助を受けることができます。	まつどファミリー・サポート・センター	TEL：047-330-2941

② Tiêm phòng

▶ Ban dịch tễ dự phòng TEL: 047-366-7483

Sẽ phát Sổ tay tiêm phòng định kỳ có các phiếu khám miễn phí trước tiêm phòng cho trẻ sơ sinh. Sau khi nộp Giấy chứng sinh hoặc thông báo chuyển chỗ ở, hãy đăng ký với Văn phòng tư vấn sức khỏe cư dân. Nếu đã từng tiêm phòng ở nước ngoài thì mang theo giấy tiêm phòng đó. Thành phố Matsudo có hỗ trợ phí tiêm phòng quai bị tự nguyện.

Tên vaccine	Tuổi tiêm và số mũi tiêm	Lưu ý
Virus Rota	Vaccine Rotarix: Từ 6 tuần 0 ngày tuổi đến 24 tuần 0 ngày tuổi (2 mũi uống) Vaccine Rotateq: Từ 6 tuần 0 ngày tuổi đến 32 tuần 0 ngày tuổi (3 mũi uống)	● Các mũi tiêm khác nhau sẽ được tổ chức tiêm tại các cơ sở ủy thác khác nhau. ● Trẻ đến thời gian tiêm sẽ có giấy thông báo gửi đến nhà. ※ 1: Gửi vào tháng 4 của năm trước khi vào tiểu học ※ 2: Gửi vào tháng trước ngày sinh nhật 9 tuổi ※ 3: Gửi vào tháng 4 năm lớp 6 tiểu học ※ 4: Gửi vào tháng 4 năm lớp 6 tiểu học ● Để được tiêm phòng định kỳ thì cần phải đăng ký cư trú. ● Khi tiêm phòng, cần có "Mã số tiêm phòng". Vui lòng gọi điện đăng ký, chúng tôi sẽ gửi mã số tiêm phòng về địa chỉ đăng ký cư trú.
Viêm gan B	Dưới 1 tuổi (3 mũi)	
Phế cầu khuẩn	Từ 2 tháng tuổi đến dưới 5 tuổi (4 mũi)	
Bạch hầu • Ho gà • Uốn ván • Bại liệt Khử hoạt tính • Cúm Hib	Từ 2 tháng tuổi đến dưới 7 năm 6 tháng tuổi (4 mũi)	
Lao phổi	Dưới 1 tuổi (1 mũi tiêm dưới da)	
Sởi và Rubella	Kỳ 1: Từ 1 đến dưới 2 tuổi (1 mũi) Kỳ 2: Từ 5 đến dưới 7 tuổi Trước khi đi học tiểu học 1 năm (**từ ngày 1/4 đến 31/3**) (1 mũi) ※ 1	
Thủy đậu	Từ 1 đến dưới 3 tuổi (2 mũi)	
Viêm não Nhật Bản	Kỳ 1: Từ 6 tháng tuổi đến dưới 7 năm 6 tháng tuổi (3 mũi) Kỳ 2: Từ 9 đến dưới 13 tuổi (1 mũi) ※ 2	
Bạch hầu • Uốn ván	Kỳ 2: Từ 11 đến dưới 13 tuổi (1 mũi) ※ 3	
HPV	Trẻ là nữ từ năm lớp 6 tiểu học cho tới lớp 10 (3 mũi) ※ 4	

(3) Hỗ trợ nuôi dạy trẻ

① Hỗ trợ sau sinh

Dịch vụ chăm sóc sau sinh (Ngủ lại qua đêm • Hỗ trợ ban ngày • Đến thăm hỏi)	Trường hợp không nhận được đủ sự hỗ trợ cần thiết để nuôi con sau sinh thì sẽ có dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần cho mẹ và con cũng như hỗ trợ nuôi con tại cơ sở chăm sóc sau sinh hoặc tại nhà (có mất phí). Sẽ cần xét duyệt trước.	Trung tâm trẻ em và gia đình Văn phòng phụ trách sức khỏe mẹ và bé	TEL : 047-366-7489
Hỗ trợ sau sinh	Với gia đình có trẻ sơ sinh dưới 4 tháng tuổi, nếu đăng ký thành viên (mất phí) thì sẽ có nhân viên đến tận nhà hỗ trợ nấu nướng đơn giản và thay bỉm.	Trung tâm hỗ trợ gia đình Matsudo	TEL : 047-330-2941

② 子どもが通う施設

公立保育所・民間保育園・小規模保育事業・認定こども園	保護者の就労などの理由で、家庭で保育のできない保護者に代わって就学前のお子様を保育する施設です。	保育課	TEL：047-366-7351
私立幼稚園	主に３歳から小学校就学前のお子さんが通う教育施設です。入園手続きや、入園料・利用料などについては各幼稚園にお問合せください。 施設等利用給付認定（幼児教育無償化）手続きなど、制度に関することについては幼児教育課までお問合せください。	幼児教育課	TEL：047-701-5126

③ 子育てサポート

一時預かり	一時預かりには一時利用と定期利用があります。詳しくはお問合せください。	保育課	TEL：047-366-7351
ファミリー・サポート・センター	生後４か月から小学校６年生までのお子様がいるご家庭は、会員として登録（有料）することで、派遣された提供会員から、保育や送迎などの支援を受けることができます。	まつどファミリー・サポート・センター	TEL：047-330-2941
こどもショートステイ	保護者が疾病・出産などにより、家庭での育児が困難なときに、満１歳以上の子どもを一時的に預けることができる制度です。	こども家庭センター	TEL：047-366-3941
まつドリ baby ヘルパー	家事育児に不安や負担を抱える妊婦さんや、保育園、幼稚園等に通っていない２歳未満のお子様がいるご家庭に、家事育児のお手伝いをするヘルパーを派遣する制度です。	こども家庭センター	TEL：047-366-3944
放課後 KIDS ルーム	図書室などの学校施設を活用して、小学生が放課後等に学習や体験活動ができる場所です。	子ども居場所課	TEL：047-366-7464
放課後児童クラブ	保護者が仕事などの理由で昼間家庭にいない小学生を放課後等にお預かりします。		
おやこ DE 広場 / 子育て支援センター	市内 20 か所のおやこ DE 広場と、8 か所の子育て支援センターでは、親子で遊ぶ、仲間作り、育児相談などもできます。	子ども未来応援課	TEL：047-366-7347
ほっとるーむの一時預かり	通院や買い物に行く場合のような「ちょっとだけ子どもを預けたい」時に、4 時間まで子どもを預けることができます。		
病児・病後児保育	病気の時や病気回復期のため、保育園に行けない子や家庭保育が困難な子を預けることができます。		

④ 子育て・家庭相談

相談内容	相談先	TEL
母子の健康・栄養・歯科保健や育児	中央保健福祉センター	047-366-7489
	小金保健福祉センター	047-346-5601
	常盤平保健福祉センター	047-384-1333
子どもの心身の発達	こども発達センター	047-383-8111

② Cơ sở vật chất dành cho trẻ

Trường mầm non công lập, tư thục・Cơ sở trông trẻ quy mô nhỏ・Trường mẫu giáo phức hợp	Các cơ sở nhận trông trẻ dành cho các gia đình do cha mẹ đi làm không thể trông trẻ tại nhà.	Ban nuôi dạy trẻ	TEL : 047-366-7351
Trường mẫu giáo tư thục	Là cơ sở giáo dục dành cho trẻ từ 3 tuổi trở lên cho đến khi vào tiểu học. Thông tin về thủ tục đăng ký, học phí vui lòng liên hệ trực tiếp với nhà trường. Thông tin về chế độ như thủ tục nhận trợ cấp giáo dục (miễn học phí mẫu giáo), vui lòng liên hệ Ban giáo dục trẻ.	Ban giáo dục trẻ	TEL : 047-701-5126

③ Hỗ trợ nuôi dạy trẻ

Trông trẻ theo giờ	Dịch vụ trông trẻ theo giờ hoặc định kỳ.	Ban nuôi dạy trẻ	TEL : 047-366-7351
Trung tâm hỗ trợ gia đình	Với gia đình có trẻ từ 4 tháng tuổi đến lớp 6 tiểu học, nếu đăng ký thành viên (mất phí) thì sẽ có nhân viên đến tận nhà hỗ trợ chăm con, đưa đón.	Trung tâm hỗ trợ gia đình Matsudo	TEL : 047-330-2941
Gửi trẻ ngắn hạn	Là chế độ trông nom trẻ ngắn hạn (dành cho trẻ đủ 1 tuổi trở lên) trong trường hợp cha mẹ hoặc người bảo hộ bị bệnh hoặc mới sinh em bé khiến trẻ không có đủ điều kiện chăm sóc tại nhà.	Trung tâm trẻ em và gia đình	TEL : 047-366-3941
Người hỗ trợ - Matsudori baby helper	Với những thai phụ đang lo lắng hoặc có gánh nặng trong việc nuôi con, làm việc nhà hoặc gia đình có con dưới 2 tuổi không đi gửi trẻ thì sẽ có người hỗ trợ (helper) đến phụ giúp việc nhà, chăm con.	Trung tâm trẻ em và gia đình	TEL : 047-366-3944
KIDS Room – Nơi sinh hoạt cho trẻ sau giờ tan học	Sử dụng cơ sở vật chất của trường học như phòng đọc sách để học sinh tiểu học học và hoạt động trải nghiệm sau giờ học.	Ban quản lý địa điểm cho thanh thiếu niên	TEL : 047-366-7464
Trung tâm trông trẻ sau giờ học	Nhận giữ học sinh tiểu học có cha mẹ đi làm không có nhà sau giờ học.		
Địa điểm giao lưu Oyako De Hiroba/ Trung tâm hỗ trợ nuôi dạy trẻ	Trong thành phố có 20 điểm giao lưu Oyako De Hiroba và 8 trung tâm hỗ trợ nuôi dạy trẻ, là nơi giao lưu, kết bạn và tư vấn nuôi dạy trẻ.	Ban hỗ trợ tương lai trẻ em	TEL :047-366-7347
Trông trẻ theo giờ Hot Room	Nhận trông trẻ tối đa 4 tiếng để cha mẹ có thời gian đi khám bệnh hoặc mua sắm.		
Trông trẻ bị bệnh hoặc trẻ đang hồi phục	Nhận trông trẻ phải tạm nghỉ học tại trường mầm non do bị bệnh hoặc đang trong quá trình hồi phục		

④ Tư vấn gia đình và nuôi dạy trẻ

Nội dung tư vấn	Địa điểm tư vấn	TEL
Sức khỏe mẹ và bé, dinh dưỡng, sức khỏe răng miệng, nuôi dạy trẻ	Trung tâm phúc lợi y tế trung ương	047-366-7489
	Trung tâm phúc lợi y tế Kogane	047-346-5601
	Trung tâm phúc lợi y tế Tokiwadaira	047-384-1333
Phát triển tâm sinh lý của trẻ	Trung tâm phát triển trẻ em	047-383-8111

6 教育

・日本では、満６歳～満１５歳までの９年間が義務教育期間です。
・小学校は、満６歳を過ぎた最初の４月から入学することができ、６年間の教育を受けます。
・小学校を卒業すると中学校に入学することができ、３年間の教育を受けます。
・高等学校は、小学校及び中学校における義務教育を修了した人を対象に普通教育及び専門教育を行っており、通常３年間の教育を受けます。
・日本で生活する外国籍の子どもも、公立の小中学校への入学を希望する場合は、日本国籍の児童生徒と同じ教育を無償で受けることができます。

(1) 学校案内・入学・転校

① 小学校　▶学務課　TEL：047-366-7457

市内には、小学校 46 校（公立 45 校、私立１校）があります。

●小学校に入学する方法

市教育委員会では、新しく入学する児童の保護者に対し、就学時健康診断書通知書を１０月中に、入学通知書を１１月頃に送ります。この入学通知書には、児童名、生年月日、入学する学校名、入学式の日が記入されています。入学児童のいる家庭で、この通知書が届かなかった場合は、お問合せください。また、入学通知書を発送後に本市に転入してきた場合は、転入届を提出した日以降に入学通知書を発行します。

※ 就学時健康診断
▶学務課 学校保健担当室　047-366-7459
翌年度小学校に入学予定の児童を対象に、毎年秋に就学前の健康診断を行っています。

② 中学校　▶学務課　TEL：047-366-7457

市内には、中学校 22 校（公立 20 校、私立２校）があります。

●中学校に入学する方法

入学通知書は 11 月頃に送ります。

※ 小・中学校の新１年生については、入学時に、隣接学区かつ徒歩で安全に通学できる範囲の学校を選択することができます。

●市立小・中学校に入学しない場合

国立・県立・私立の小・中学校などに入学が決定した場合は、入学通知書と入学する学校から交付される入学承諾書（または許可書）の原本を学務課へ提出してください。（郵送可）

③ 小中学校を転校するとき

▶学務課　TEL：047-366-7457

●転入するとき
・前の学校でもらうもの…①在学証明書　②教科用図書給与証明書
・手続き…転居届を市役所の市民課・各支所に出すときに一緒に手続きいただけます。

●転出するとき
・在籍している学校でもらうもの…①在学証明書　②教科用図書給与証明書
・手続き…転出先で手続きを行ってください。

④ 特別支援学級

▶学習指導課　TEL：047-703-7098

特別支援学級は、心身に障害をもつ児童生徒を対象にその障害に応じて特別の教育を行うために設立されたものです。市では、障害の内容に応じて、知的障害、言語障害、自閉症・情緒障害、聴覚障害、視覚障害、病弱の学級や通級指導教室を設置しています。

⑤ 松戸市立第一中学校みらい分校（夜間中学）

▶学務課　TEL：047-366-7457

みらい分校は夜間の公立中学校です。
・授業は、年間およそ 200 日、週５日あります。
・中学校の教科を勉強します。
・教員免許を持っている先生が教えます。
・しっかり勉強すれば、卒業証書をもらうことができます。
・授業料はかかりません。

詳細は、下記 HP をご覧ください。

教育委員会　　みらい分校

6 Giáo dục

- Ở Nhật Bản, thời gian giáo dục bắt buộc là 9 năm từ 6 đến 15 tuổi.
- Ở cấp tiểu học, trẻ có thể nhập học vào tháng 4 đầu tiên sau khi đủ 6 tuổi và học trong 6 năm.
- Sau khi tốt nghiệp tiểu học, có thể nhập học cấp THCS và học trong 3 năm.
- Cấp THPT dành cho những người đã hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc ở tiểu học và THCS, là cấp học tiến hành giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên môn. Cấp học này kéo dài 3 năm.
- Trẻ em người nước ngoài sinh sống tại Nhật Bản có nguyện vọng theo học tại trường tiểu học và THCS công lập sẽ được nhận sự giáo dục và miễn học phí giống như trẻ em người Nhật.

(1) Giới thiệu trường học, nhập học, chuyển trường

① Trường tiểu học

▶ Ban học vụ TEL : 047-366-7457

Trong thành phố, có 46 trường tiểu học (45 trường công lập và 1 trường tư lập).

● Cách nhập học trường tiểu học

Trong tháng 10, Ủy ban giáo dục thành phố sẽ gửi Thông báo khám sức khỏe nhập học đến những gia đình có trẻ đủ tuổi nhập học, thông báo nhập học sẽ được gửi vào khoảng tháng 11. Trong thông báo nhập học này sẽ ghi tên, ngày tháng năm sinh của trẻ, tên trường và ngày khai giảng. Trường hợp gia đình có trẻ đến tuổi đi học mà không nhận được thông báo này vui lòng liên hệ bộ phận phụ trách. Trường hợp gia đình chuyển đến thành phố sau thời gian ủy ban gửi giấy thông báo nhập học, giấy nhập học mới sẽ được cấp sau ngày nộp Đơn xác nhận chuyển đến.

※ Khám sức khỏe nhập học

▶ Ban học vụ Phòng y tế trường học 047-366-7459

Mùa thu hàng năm, thành phố sẽ tổ chức khám sức khỏe trước khi nhập học dành cho trẻ bắt đầu đi học tiểu học vào năm tài chính tiếp theo.

② Trường THCS ▶ Ban học vụ TEL : 047-366-7457

Trong thành phố, có 22 trường THCS (20 trường công lập và 2 trường tư lập).

● Cách nhập trường THCS

Thông báo nhập học sẽ được gửi vào khoảng tháng 11.

※ Đối với học sinh năm đầu cấp tiểu học và THCS, khi nhập học sẽ được chọn trường gần nhà và có thể đi bộ đến trường.

● Trường hợp không học tiểu học và THCS tại trường công lập thành phố

Trường hợp quyết định vào học tại trường tiểu học/THCS tỉnh lập/quốc lập hoặc tư lập, hãy nộp bản gốc Giấy thông báo nhập học và Giấy xác nhận nhập học (Giấy phép) do nhà trường cấp đến Ban học vụ (Có thể gửi bưu điện).

③ Chuyển trường tiểu học/THCS

▶ Ban học vụ TEL : 047-366-7457

● Do chuyển đến sinh sống trong thành phố

- Giấy tờ từ trường cũ: ① Giấy xác nhận theo học ② Giấy chứng nhận được cấp sách giáo khoa
- Thủ tục: Thực hiện cùng với thủ tục khi chuyển đến tại Tòa thị chính hoặc các chi nhánh.

● Do chuyển đi khỏi thành phố

- Giấy tờ từ trường đang theo học: ① Giấy xác nhận theo học ② Giấy chứng nhận được cấp sách giáo khoa
- Thủ tục: Hãy làm thủ tục tại nơi sẽ chuyển đến.

④ Chương trình giáo dục đặc biệt

▶ Ban chỉ đạo học tập TEL : 047-703-7098

Chương trình giáo dục đặc biệt được thành lập nhằm mục đích tổ chức giáo dục đặc biệt dành cho trẻ em khuyết tật. Tại thành phố Matsudo, có các chương trình học phù hợp với từng loại khuyết tật như khuyết tật trí tuệ, khuyết tật ngôn ngữ, tự kỷ, khuyết tật cảm xúc, khiếm thính, khiếm thị, học sinh có thể chất yếu và các chương trình giáo dục đặc biệt khác, v.v…

⑤ Trường THCS Matsudoshiritsu Dai-ichi Phân trường Mirai Bunko (Trường THCS học buổi tối)

▶ Ban học vụ TEL : 047-366-7457

Mirai Bunko là trường THCS công lập dạy vào buổi tối.

- Mỗi năm có 200 buổi học, mỗi tuần 5 buổi
- Sử dụng sách giáo khoa cấp THCS
- Được giảng dạy bởi giáo viên có bằng cấp sư phạm
- Nếu chăm chỉ học tập có thể nhận được Giấy chứng nhận tốt nghiệp
- Không mất học phí

Chi tiết vui lòng truy cập website dưới đây

Ủy ban giáo dục

Trường Mirai Bunko

⑥ Trường THPT thành phố lập

▶ Trường THPT Matsudoshiritsu Matsudo

TEL : 047-385-3201

Trường THPT Matsudoshiritsu Matsudo chia làm hai

⑥ 市立高校

▶松戸市立松戸高校　TEL：047-385-3201

松戸市立松戸高校には、普通科と国際人文科があります。生徒募集と入学者選抜は県立高校と同時です。「広報まつど」でもお知らせします。普通科では、外国人特別入学者選抜も実施しています。

⑦ 特別支援学校

▶学習指導課（手続き）　TEL：047-703-7098

市内には、障害のある児童生徒を対象とした、県立松戸特別支援学校（肢体不自由）、県立つくし特別支援学校（知的）、県立矢切特別支援学校（知的・肢体不自由）があります。見学・相談は各特別支援学校にお問合せください。

・県立松戸特別支援学校
047-388-2128　松戸市栗ヶ沢 784-17

・県立つくし特別支援学校
047-385-1632　松戸市金ヶ作 292-2

・県立矢切特別支援学校
047-312-3010　松戸市中矢切 54

(2) 日本語を母語としない児童生徒への支援

▶学習指導課　TEL：047-366-7458/ 在籍の小中学校

① 日本語ボランティア

日本語がわからない、または少しわかる児童生徒に対し、学校で日本語による日常生活に必要な日本語指導を行います。※教科の指導ではありません。

② 母語ボランティア

日本語がわからない児童生徒に対し、日本語通級指導教室で母語による日本語指導を行います。また、学校への適応をサポートします。※教科の指導ではありません。

(3) 各種相談

① 教育相談　▶児童生徒課　TEL：047-366-7600

成長・発達に伴って起きてくる問題や悩みに、専門的な立場から相談に応じています。

○相談内容

登校しぶり・不登校・学校で集団になじめない、友人関係がうまくいかない・勉強したがらない・落ち着きがないなどの学校生活の問題や、手足・目・耳などの身体のことでの心配など。相談内容によっては必要な支援につなげます。

○相談の申し込み

教育相談は予約制で、全て無料です。児童生徒課の相談受付（TEL：047-366-7600）に電話にてお申し込みください。

② 少年非行の防止

▶子ども居場所課 少年センター　TEL：047-366-7464

青少年の非行を未然に防止し、健全育成を目的とした補導活動や声かけなどを行っています。

また、こども家庭センター・警察署・児童相談所・家庭裁判所・健康福祉センター・学校などと常に連携を図っています。

○街頭補導活動

○青少年相談（常盤平児童福祉館内　TEL：047-384-7867）

松戸市教育委員会　松戸市根本 356 番地　京葉ガスビル（松戸駅東口下車徒歩 6 分）

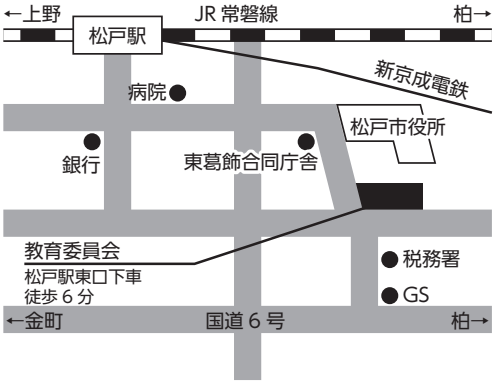

https://www.city.matsudo.chiba.jp/kyouiku/

khối là Khối phổ thông và Khối Quốc tế nhân văn. Tuyển sinh và tuyển chọn học sinh được tổ chức cùng với trường THPT tỉnh lập. Thông tin sẽ được đăng trên báo "Koho Matsudo". Riêng Khối phổ thông có kỳ thi tuyển học sinh dành riêng cho người nước ngoài.

⑦ Trường giáo dục đặc biệt

▶ Ban chỉ đạo học tập (Thủ tục) 047-703-7098

Tại thành phố Matsudo, có các trường giáo dục đặc biệt dành cho trẻ khuyết tật như trường giáo dục đặc biệt tỉnh lập Matsudo (dành cho trẻ khuyết tật chi), trường giáo dục đặc biệt tỉnh lập Tsukushi (dành cho trẻ khuyết tật trí tuệ), trường giáo dục đặc biệt tỉnh lập Yakiri (dành cho trẻ khuyết tật trí tuệ, khuyết tật chi). Tư vấn và tham quan trường vui lòng liên hệ trực tiếp với nhà trường:

- Trường giáo dục đặc biệt tỉnh lập Matsudo 047-388-2128 Matsudo-shi, Kurigasawa 784-17
- Trường giáo dục đặc biệt tỉnh lập Tsukushi 047-385-1632 Matsudo-shi, Kanegasaku 292-2
- Trường giáo dục đặc biệt tỉnh lập Yakiri 047-312-3010 Matsudo-shi, Nakayakiri 54

(2) Trợ giúp trẻ em có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải tiếng Nhật

▶ Ban chỉ đạo học tập TEL : 047-366-7458/Trường tiểu học, THCS đang theo học

① Tình nguyện viên tiếng Nhật

Trợ giúp tiếng Nhật cần thiết trong đời sống hàng ngày cho các em học sinh không biết hoặc chỉ biết một chút tiếng Nhật. ※ Không có giáo trình

② Tình nguyện viên tiếng mẹ đẻ

Trợ giúp tiếng Nhật bằng tiếng mẹ đẻ dành cho các em học sinh không biết tiếng Nhật, kèm với đó là hỗ trợ giúp các em thích nghi với trường học. ※ Không có giáo trình

(3) Cửa sổ tư vấn

① Tư vấn giáo dục

▶ Ban nhi đồng và học sinh TEL : 047-366-7600

Tư vấn chuyên môn về những mối bận tâm lo lắng, những vấn đề xảy ra trong quá trình phát triển của trẻ.

◯ Nội dung tư vấn:

Những vấn đề xảy ra tại trường như nói dối là đi học, bỏ học, không hòa nhập với môi trường tập thể tại trường học, mối quan hệ bạn bè không suôn sẻ, không muốn học, quá hiếu động. Hay những lo lắng về thể chất như chân tay, mắt, tai,... Tùy vào nội dung tư vấn mà sẽ kết nối với nơi hỗ trợ cần thiết.

◯ Đăng ký tư vấn

Tư vấn giáo dục không mất phí tuy nhiên phải đặt lịch hẹn trước. Hãy đăng ký qua điện thoại với Ban nhi đồng và học sinh để được tư vấn (TEL : 047-366-7600)

② Phòng chống phạm tội ở trẻ vị thành niên

▶ Ban quản lý địa điểm cho thanh thiếu niên -Trung tâm thanh thiếu niên TEL : 047-366-7464

Trung tâm sẽ kêu gọi và tổ chức các hoạt động hướng dẫn nhằm mục đích giáo dục toàn diện, ngăn chặn tình trạng phạm tội ở trẻ vị thành niên trước khi nó diễn ra. Thêm vào đó, trung tâm còn lên kế hoạch liên kết thường xuyên với Ban tư vấn gia đình và trẻ em, Sở cảnh sát, Trung tâm tư vấn nhi đồng, Tòa án gia đình, Trung tâm phúc lợi y tế, trường học,...

◯ Hoạt động hướng dẫn tại đường phố

◯ Tư vấn thanh thiếu niên (Trong Trung tâm phúc lợi nhi đồng Tokiwadaira TEL : 047-384-7867)

Ủy ban giáo dục thành phố Matsudo - Tòa nhà Keiyo Gas, Nemoto 356, Matsudo-shi (Khoảng 6 phút đi bộ từ cửa Higashi-guchi ga Matsudo)

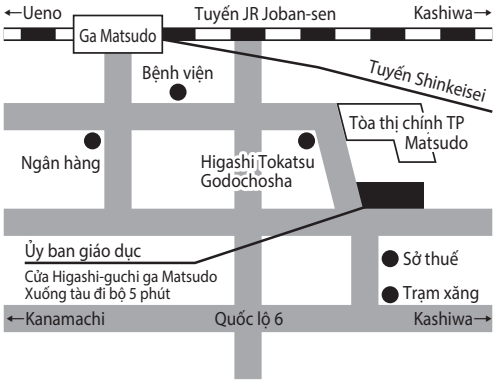

https://www.city.matsudo.chiba.jp/kyouiku/

7 福祉・生活支援

(1) 福祉

▶障害福祉課　TEL：047-366-7348

① 身体障害者手帳

身体障害のある人が、障害の程度に応じてさまざまな支援を受けるために交付される手帳です。

交付対象：視覚、聴覚、平衡機能、音声・言語又はそしゃく機能、肢体（上肢・下肢・体幹）、心臓機能、腎臓機能、肝臓機能、呼吸器機能、膀胱・直腸機能、小腸機能、ヒト免疫に障害がある人。

手続方法：指定医による診断書が必要です。

② 療育手帳

知的障害のある人が、障害の程度に応じてさまざまな支援を受けるために交付される手帳です。

交付対象：児童相談所または障害者相談センターにおいて、知的障害と判断された人。

③ 精神障害者保健福祉手帳

精神障害のある人が、障害の程度に応じてさまざまな支援を受けるために交付される手帳です。

交付対象：精神障害のため長期（6か月以上）にわたり、日常生活または社会生活への制約がある人。

有効期間は2年。

④ 障害福祉に関する支援

障害の程度に応じて、手当の支給、補装具・日常生活用具、在宅支援、税金・交通・公共料金の減免などの支援が受けられます。詳細は障害福祉課へお問合せください。

(2) 生活支援

① 生活保護

▶生活支援課　TEL：047-366-7349

病気などで生活に困っている人に対して、扶養・資産・能力などに応じ、世帯単位で最低限度の生活を保障し、自立を助長します。外国籍の方については、一定の在留資格を有している方は、行政措置において生活保護と同等の制度が適用されます。生活保護の申請をする場合は、本人や扶養義務者または同居親族による手続きが必要です。

② 社会福祉法人　松戸市社会福祉協議会

TEL：047-368-0503

松戸市に住む皆さんが暮らしやすいまちをつくるために活動しています。ボランティアについてのお知らせをすること、生活に困っている人の相談にのることなどをしています。

③ 生活困窮者自立支援制度

▶松戸市自立相談支援センター　TEL：047-366-0077

経済的な不安を抱える人の状況に合わせた支援プランを作成し、専門の支援員が他の専門機関と連携して問題解決に向けた支援を行います。

住居確保給付金	離職者などであって就労能力や就労意欲のある人のうち、住居を喪失している、または喪失するおそれがある人に家賃相当額の給付金を支給します。支給期間は原則として3カ月間で、世帯人数に応じて上限額があります。
就労準備支援事業	長期離職などの理由により、すぐに就労することが困難な人に、就労する準備として、一般就労に向けた基礎能力を養いながら就労に向けた支援を行います。
一時生活支援事業	住居をもたない人に、一定期間、宿泊場所や食事などを提供します。
家計改善支援事業	家計に問題を抱える人に対して、相談者が自ら家計を管理できるよう、家計相談や家計簿作成などの支援を行います。
子どもの学習支援事業	生活に困窮する家庭の小学5年生～高校生に対して、学習支援・居場所作り・カウンセリングを行うことで、基礎学力の向上などを目指します。

7 Chế độ phúc lợi • Trợ cấp sinh hoạt

(1) Chế độ phúc lợi

▶ Ban phúc lợi dành cho người khuyết tật TEL: 047-366-7348

① Chứng nhận khuyết tật

Đây là chứng nhận dành cho người có khuyết tật, giúp họ nhận được hỗ trợ tùy vào tình trạng khuyết tật của mình.

Các loại khuyết tật áp dụng: Thị giác, thính giác, chức năng thăng bằng, âm thanh/ngôn ngữ hoặc chức năng nhai, tứ chi, xương sống, chức năng tim, chức năng gan, chức năng thận, chức năng hô hấp, chức năng bàng quang/trực tràng, chức năng ruột non, HIV

Thủ tục cấp: Cần có giấy xác nhận của bác sỹ

② Chứng nhận phục hồi chức năng

Đây là chứng nhận dành cho người có khuyết tật về trí tuệ, giúp họ nhận được hỗ trợ tùy vào tình trạng khuyết tật của mình.

Đối tượng được cấp: Người có xác nhận thiểu năng trí tuệ cấp bởi Trung tâm tư vấn trẻ em hoặc Trung tâm tư vấn người khuyết tật.

③ Chứng nhận chế độ phúc lợi cho người tâm thần

Những người có khuyết tật về tâm thần sẽ được nhận chế độ hỗ trợ tùy vào tình trạng khuyết tật của mình.

Thủ tục cấp: Dành cho những người mắc bệnh tâm thần có tình trạng bệnh gây hạn chế trong cuộc sống hàng ngày và cuộc sống xã hội trong thời gian dài (từ 6 tháng trở lên). Chứng nhận này có thời hạn trong 2 năm.

④ Hỗ trợ phúc lợi dành cho người khuyết tật

Tùy vào tình trạng khuyết tật, người khuyết tật có thể được nhận các dịch vụ phúc lợi như tiền trợ cấp, dụng cụ hỗ trợ trong sinh hoạt, hỗ trợ tại nhà, miễn giảm thuế, phí giao thông, phí công cộng và các hỗ trợ khác. Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ Ban phúc lợi dành cho người khuyết tật.

(2) Trợ cấp sinh hoạt

① Trợ cấp sinh hoạt

▶ Ban trợ cấp sinh hoạt TEL: 047-366-7349

Đây là trợ cấp dành cho người bị bệnh, người gặp khó khăn trong cuộc sống, giúp đảm bảo duy trì cuộc sống của họ và gia đình ở mức căn bản nhất, hỗ trợ cuộc sống tự lập sau này. Người nước ngoài có tư cách lưu trú thuộc danh sách nhất định sẽ được hưởng chế độ tương đương với trợ cấp sinh hoạt. Khi đăng ký nhận trợ cấp, cần làm thủ tục bởi người chủ hộ, người có trách nhiệm nuôi dưỡng hoặc người trong hộ gia đình.

② Tổ chức phúc lợi xã hội Hiệp hội phúc lợi xã hội thành phố Matsudo

▶ TEL: 047-368-0503

Hiệp hội hoạt động với mục đích xây dựng một thành phố Matsudo thân thiện hơn với người dân. Các hoạt động chính là thông báo về công tác tình nguyện và tư vấn cho những người đang gặp khó khăn trong cuộc sống.

③ Chế độ hỗ trợ sinh hoạt và tự lập

▶ Trung tâm hỗ trợ tư vấn tự lập thành phố Matsudo TEL: 047-366-0077

Lập kế hoạch hỗ trợ phù hợp với hoàn cảnh của người đang có bất an về mặt kinh tế, nhân viên hỗ trợ có chuyên môn sẽ liên kết với các cơ quan chuyên ngành khác để giải quyết vấn đề.

Trợ cấp tiền nhà	Hỗ trợ tiền nhà dành cho những người đã nghỉ việc nhưng có ý định và có khả năng tìm việc, tuy nhiên lại không có chỗ ở hoặc có nguy cơ mất chỗ ở. Thời gian trợ cấp là 3 tháng, tùy vào số người trong hộ mà có giới hạn về số tiền trợ cấp.
Dự án hỗ trợ kỹ năng xin việc	Hỗ trợ xin việc làm, trau dồi kỹ năng cơ bản để xin việc dành cho các cá nhân đã lâu không đi làm, gặp khó khăn khi xin việc ngay.
Dự án trợ cấp sinh hoạt một lần	Cung cấp nơi ở và thực phẩm trong thời gian nhất định cho người không có chỗ ở.
Dự án hỗ trợ cải thiện kinh tế gia đình	Tư vấn viên sẽ tư vấn về chi tiêu gia đình, hỗ trợ lập sổ chi tiêu để những người đang gặp khó khăn trong chi tiêu gia đình có thể tự quản lý chi tiêu gia đình.
Dự án hỗ trợ trẻ học tập	Hỗ trợ học tập, nơi ở, tư vấn cho trẻ trong độ tuổi từ năm lớp 5 tiểu học cho tới học sinh THPT có hoàn cảnh khó khăn, nhằm cải thiện kết quả học tập.

8 医療・健康

(1) 医療情報

① まつど医療機関マップ

▶ 健康医療政策課

TEL：047-366-7771

日頃から身近な地域で健康管理を行なうための「かかりつけ医」を推進するため、市では医療機関マップを作成し、転入者などの希望者に市民課や支所にて配布しています。また、まつど医療機関ガイド（英語・中国語・韓国語・ベトナム語）を市のウェブサイトで公開しています。

https://www.city.matsudo.chiba.jp/iryoutoshi/iryoumap/index.files/iryouguide_2023.pdf

② 医療・健康づくり情報サイト「健康医療都市まつど」

▶ 地域医療課　TEL：047-366-7771

松戸市内の医療機関マップや病院・診療所を紹介するウェブサイトです。

https://www.city.matsudo.chiba.jp/iryoutoshi/

③ そのほかの医療情報提供サービス

- **医療情報ネット「ナビィ」**
  最新の医療機関情報が検索できます。
  https://www.iryou.teikyouseido.mhlw.go.jp/znk-web/juminkanja/S2300/initialize
- **日本政府観光局（JNTO）の医療案内**
  日本で医療を受ける際に役に立つ多言語ウェブサイトです。
  https://www.jnto.go.jp/emergency/jpn/mi_guide.html
- **AMDA 国際医療情報センター**
  TEL：03-6233-9266
  外国人へ医療機関の案内・医療電話通訳をしているNPO 団体です。
  電話相談対応日時：月曜～金曜　10：00 ～ 16：00
  (祝日・年末年始を除く)
  https://www.amdamedicalcenter.com/
  ウェブサイト対応言語：英語・中国語・韓国語・ベトナム語・スペイン語・ポルトガル語・タイ語・フィリピノ語（タガログ語）

(2) 医療機関

※受診の際、健康保険証・子ども医療費助成受給券をお持ちください。

① その日の診療機関がわかるテレホンサービス

TEL：047-366-0010

対応日時：月曜～金曜　16：30 ～ 翌朝 9：00、
土曜・日曜・祝日　9：00 ～翌朝 9：00

② 夜間小児急病センター　TEL：047-712-2513

0 歳から中学校 3 年生までの小児初期内科疾患に対応。夜間、子どもの具合が急に悪くなったときに利用できる診療所です。

対応日時：毎日　18：00 ～ 23：00
住　　所：松戸市千駄堀 993-1　総合医療センター内

③ 休日土曜日夜間歯科診療所　TEL：047-365-3430

歯に関するトラブルについて、応急的な処置を行います。

対応日時：土曜・日曜・祝日・年末年始（12 月 29 日～ 1 月 3 日）・お盆（8 月 13 日～ 16 日）
20:00 ～ 23:00（電話受付 22:45 まで）
住　　所：松戸市竹ケ花 45-53　衛生会館 2 階

8 Y tế • Sức khỏe

(1) Thông tin y tế

① Bản đồ cơ sở y tế thành phố Matsudo

▶ Ban chính sách y tế và sức khỏe
TEL: 047-366-7771

Nhằm thúc đẩy dịch vụ "Bác sỹ gia đình" để người dân có thể chủ động quản lý sức khỏe ngay tại địa phương, thành phố đã biên soạn "Bản đồ cơ sở y tế" và phát miễn phí tại Ban thị dân và các chi nhánh Tòa thị chính. Ngoài ra, bạn có thể xem và download "Sách hướng dẫn cơ sở y tế Matsudo" (có 4 thứ tiếng là Anh/Trung/Hàn/Việt) tại trang web của thành phố.

https://www.city.matsudo.chiba.jp/iryoutoshi/iryoumap/index.files/iryouguide_2023.pdf

② Website thông tin chăm sóc sức khỏe và y tế thành phố Matsudo「健康医療都市まつど – Ken-koiryotoshi Matsudo」

▶ Ban y tế khu vực TEL: 047-366-7771

Website cung cấp thông tin các phòng khám, bệnh viện và bản đồ cơ sở y tế trong thành phố.
https://www.city.matsudo.chiba.jp/iryoutoshi/

③ Các dịch vụ cung cấp thông tin chăm sóc sức khỏe và y tế khác

- **Trang thông tin y tế "NABII"**
  Có thể tìm kiếm các thông tin mới nhất về các cơ sở y tế.
  www.iryou.teikyouseido.mhlw.go.jp/znk-web/juminkanja/S2300/initialize

- **Cục du lịch Nhật Bản (JNTO)**
  Website hỗ trợ giới thiệu các cơ sở y tế bằng nhiều thứ tiếng của Cục du lịch Nhật Bản.
  URL: http//www.jnto.go.jp/emergency/eng/mi_guide.html

- **Trung tâm thông tin y tế quốc tế AMDA**
  TEL: 03-6233-9266
  Hỗ trợ giới thiệu các cơ sở y tế hỗ trợ tiếng nước ngoài, giải thích chính sách phúc lợi y tế bằng nhiều thứ tiếng,...
  Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Sáu 10:00 -16:00 (Trừ ngày nghỉ lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)
  https://www.amdamedicalcenter.com/
  Ngôn ngữ hỗ trợ trên trang web: Tiếng Anh/Trung/Hàn/Việt/Tây Ban Nha/Bồ Đào Nha/Thái/tiếng Philippines (tiếng Tagalog)

(2) Cơ sở y tế

※Khi đi khám bệnh, hãy mang theo thẻ bảo hiểm y tế hoặc thẻ trợ cấp chi phí y tế dành cho trẻ em

① Tổng đài hỏi đáp thông tin các cơ sở y tế
TEL: 047-366-0010

Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Sáu: 16:30~9:00 sáng ngày hôm sau
Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ: 9:00~9:00 sáng ngày hôm sau

② Trung tâm hỗ trợ bệnh nhi cấp tính vào nửa đêm
TEL: 047-712-2513

Địa điểm khám bệnh cho trẻ sơ sinh đến học sinh THCS năm 3 không may bị bệnh lúc nửa đêm.
Thời gian: Từ 18:00 – 23:00 hàng ngày
Địa chỉ: Sendabori 993-1 Trong Bệnh viện đa khoa thành phố Matsudo

③ Phòng khám nha khoa mở cửa ban đêm và ngày nghỉ
TEL: 047-365-3430

Xử lý những trường hợp khẩn cấp về răng.
Thời gian: 20:00 ~ 23:00 Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, kỳ nghỉ Tết dương lịch (29/12 đến 3/1), Obon (13 đến 16/8)
(Tiếp nhận điện thoại đến 22:45)

Địa chỉ: Takegahana 45-53
Tầng 2 Tòa nhà Eiseikaikan

(3) 健康情報

① 健康診査・検診

市民の皆さんの健康づくりのため、各種の健康診査、健康教室、健康相談を行っています。

健（検）診	検査項目	担当課
特定健康診査	問診、診察、身体測定、血圧測定、尿検査、血液検査、心電図検査、眼底検査（該当者のみ）	健康推進課 健診担当室 （対象国保加入者） TEL: 047-712-0141 （国民健康保険コールセンター）
後期高齢者の健康診査		
人間ドック費用助成	問診、診察、身体測定、血圧測定、尿検査、血液検査、心電図検査、がん検診（肺・胃・大腸がん検診のどれか１つ）が含まれていること	
35 歳～ 39 歳の国保健康診査	問診、診察、身体測定、血圧測定、尿検査、血液検査	
女性の健康診査		
肝炎ウイルス検診	問診、血液検査	健康推進課 健診担当室 TEL: 047-366-7487
成人歯科健康診査	口腔内診査と相談	
骨粗しょう症検診	問診、手の指の X 線検査	
がん検診等	肺がん検診（問診、胸部エックス線検査） 子宮頸がん検診（問診、頸部細胞診） 乳がん検診（問診、エコー検査・マンモグラフィ検査） 胃がん検診（問診、バリウム検査・内視鏡検査） 大腸がん検診（問診、便潜血反応検査） 前立腺がん検診（問診、PSA 検査）	

※実施場所・対象者については、担当課へ確認してください。

② 市民健康相談室

赤ちゃんから高齢者までの健康相談を行っています。お気軽にご利用ください。

健康相談室	TEL	健康相談室	TEL
本庁市民健康相談室 （市役所本館１階）	047-366-1111 （代表）	六実市民健康相談室 （六実市民センター別館内）	047-384-2525 （直通）
矢切市民健康相談室 （矢切支所内）	047-362-3181 （支所代表）	馬橋市民健康相談室 （馬橋支所内）	047-345-2133 （直通）
東松戸市民健康相談室 （東松戸支所内）	047-703-0606 （直通）	小金市民健康相談室 （小金保健福祉センター内）	047-346-5601 （直通）
常盤平市民健康相談室 （常盤平支所内）	047-387-2131 （支所代表）	小金原市民健康相談室 （小金原支所内）	047-344-4151 （支所代表）
新松戸市民健康相談室 （新松戸支所内）	047-343-5111 （支所代表）	※対応日時：月曜～金曜　8：30 ～ 12：15 13：00 ～ 17：00 （本庁・小金のみ）　8：30 ～ 17：00	

(3) Chăm sóc sức khỏe

① Khám sức khỏe

Thành phố có tổ chức khám và cung cấp dịch vụ tư vấn sức khỏe cho các cư dân trong thành phố.
Dưới đây là danh sách xét nghiệm và khám sức khỏe mà cư dân có thể đăng ký tùy theo độ tuổi của mình.

Tên xét nghiệm	Nội dung	Ban phụ trách
Khám sức khỏe chỉ định đặc biệt	Khám và tư vấn với bác sỹ, đo chiều cao cân nặng, đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu, điện tâm đồ, soi đáy mắt (tùy trường hợp)	Phòng phụ trách khám sức khỏe, Ban chăm sóc sức khỏe (dành cho người tham gia bảo hiểm y tế quốc dân) TEL: 047-712-0141 (Tổng đài bảo hiểm y tế quốc dân)
Khám sức khỏe cho người trên 75 tuổi		
Trợ cấp chi phí Khám sức khỏe tổng quát chuyên sâu Ningen Dokku	Khám và tư vấn với bác sỹ, đo chiều cao cân nặng, đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu, điện tâm đồ, xét nghiệm ung thư (1 trong 3 cơ quan: phổi, dạ dày, đại tràng)	
Khám sức khỏe độ tuổi 35 đến 39 theo bảo hiểm y tế quốc dân	Khám và tư vấn với bác sỹ, đo chiều cao cân nặng, đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu	
Khám sức khỏe cho phụ nữ		Phòng phụ trách khám sức khỏe, Ban chăm sóc sức khỏe TEL: 047-366-7487
Xét nghiệm virus viêm gan	Tư vấn với bác sỹ, xét nghiệm máu	
Khám răng cho người lớn	Tư vấn và khám răng hàm mặt	
Xét nghiệm loãng xương	Khám và chụp X-quang ngón tay	
Xét nghiệm ung thư	Xét nghiệm ung thư phổi (tư vấn với bác sỹ, chụp X-quang lồng ngực) Xét nghiệm ung thư cổ tử cung (tư vấn với bác sỹ, phết tế bào cổ tử cung) Xét nghiệm ung thư vú (tư vấn với bác sỹ, siêu âm vú • nhũ ảnh) Xét nghiệm ung thư dạ dày (tư vấn với bác sỹ, xét nghiệm dùng thuốc cản quang • nội soi) Xét nghiệm ung thư đại tràng (tư vấn với bác sỹ, xét nghiệm máu ẩn trong phân) Xét nghiệm ung thư tuyến tiền liệt (tư vấn với bác sỹ, xét nghiệm PSA)	

※ Thông tin chi tiết về điều kiện và địa điểm khám vui lòng liên hệ ban phụ trách.

② Phòng tư vấn sức khỏe cư dân

Hãy đến các địa điểm dưới đây nếu cần tư vấn về sức khỏe cho mọi độ tuổi.

Phòng tư vấn sức khỏe	TEL	Phòng tư vấn sức khỏe	TEL
Phòng tư vấn sức khỏe Tòa thị chính thành phố (Tầng 1 Nhà Honkan Tòa thị chính)	047-366-1111 (tổng đài)	Phòng tư vấn sức khỏe Mutsumi (Nhà Bekkan Trung tâm sinh hoạt cư dân Mutsumi)	047-384-2525 (trực tiếp)
Phòng tư vấn sức khỏe Yakiri (Trong chi nhánh Yakiri)	047-362-3181 (tổng đài)	Phòng tư vấn sức khỏe Mabashi (Trong chi nhánh Mabashi)	047-345-2133 (trực tiếp)
Phòng tư vấn sức khỏe Higashi Matsudo (Trong chi nhánh Higashi Matsudo)	047-703-0606 (trực tiếp)	Phòng tư vấn sức khỏe Kogane (Trong Trung tâm phúc lợi y tế Kogane)	047-346-5601 (trực tiếp)
Phòng tư vấn sức khỏe Tokiwadaira (Trong chi nhánh Tokiwadaira)	047-387-2131 (tổng đài)	Phòng tư vấn sức khỏe Koganehara (Trong chi nhánh Koganehara)	047-344-4151 (tổng đài)
Phòng tư vấn sức khỏe Shinmatsudo (Trong chi nhánh Shinmatsudo)	047-343-5111 (tổng đài)	※ Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Sáu (Tòa thị chính và chi nhánh Kogane)	8:30~12:15 13:00~17:00 8:30~17:00

9 くらし（ごみ・仕事・日本語）

(1) 家庭ごみの分け方・出し方

▶松戸市家庭ごみ相談コールセンター　TEL：0120-264-057

日本で生活する人は誰でも、市役所等が定めているごみ分別ガイドラインに沿ってごみを捨てなければなりません。日本独特の習慣やルールの違いに戸惑うこともあるかもしれませんが、近隣の方とコミュニケーションを取りながら、近隣の迷惑とならないように、ルールを正しく守って出しましょう。詳細については、外国語版「家庭ごみの分け方出し方」や外国語版「ごみ処理ガイド」をご覧ください。

ごみの種類	対象品目例	出し方
可燃ごみ **週３回**	生ごみ、タバコの吸殻、紙くず、本革製品、生理用品、紙おむつ、貝殻、ペットのトイレ用シート類、酒パックなどの内側が銀色のもの、板・角材等（長さ 50cm 未満、太さ・厚さ 10cm 未満にしてひもで縛る）、資源にならない紙類など	・松戸市認定袋**可燃ごみ**用で出してください（有害ごみ袋・黒いポリ袋・他自治体のポリ袋では出せません）。
不燃ごみ **週１回**	○スプレー缶など スプレー缶、一斗缶、ペンキ缶 ○金属製品類 釜、鍋、刃物 ○陶磁器、ガラス製品 アルミホイル、植木鉢、コップ、皿 ○ 50cm 未満の小型家電製品 炊飯器、トースター、ドライヤー ○普通自転車（一輪車、三輪車含む） ○プラスチック製品（30cm 以上 50cm 未満） バケツ、ポリタンク ○剪定枝、落ち葉、草 ※不燃ごみ、資源ごみの日に収集します。	・他のものとは混ぜずに品目ごとに分けてください。 ・透明または半透明のポリ袋で出してください（有害ごみ袋・黒いポリ袋・松戸市認定袋**可燃ごみ**用では出せません）。 ・スプレー缶は使い切って穴を開けずに出してください。 ・割れたものや刃物等を出す場合、新聞紙などに包んで「危険」と明記して出してください。 ・普通自転車は「ごみ」と貼り紙をして出してください。 ※落ち葉・草は、松戸市認定袋**可燃ごみ**用か中身が見える透明または半透明のポリ袋に入れて出してください。 ※剪定枝は長さ 50cm、太さ・厚さ 10cm 未満にしてひもで縛って出してください。
リサイクルする プラスチック **週１回**	容器包装プラスチック、プラ の識別マークがついているものに限ります。	・透明または半透明のポリ袋で出してください（有害ごみ袋・黒いポリ袋・松戸市認定袋**可燃ごみ**用では出せません）。 ・中身を必ず使い切ってから、水ですすぐなどきれいにして出してください。 ・汚れが付着しているものは「その他のプラスチックなどのごみ」で出してください。
その他のプラスチック などのごみ **週１回**	文具や日用品などのそれ自体を利用するプラスチック製品（30cm 未満）、ゴム類、合成皮革製品など「リサイクルするプラスチック」のうち汚れが付着しているもの（30cm 未満のもの）	・透明または半透明のポリ袋で出してください（有害ごみ袋・黒いポリ袋・松戸市認定袋**可燃ごみ**用では出せません）。
資源ごみ **（1）紙類・布類** **（2）ビン類・缶類** （飲料・食品用） **※（1）と（2）は隔週で交互に収集します。**	○紙類 段ボール、新聞紙、チラシ、雑誌、牛乳パック、雑がみ（お菓子の空き箱、封筒、巻き芯等） ○布類 衣類、カーテン、シーツ、毛布 ○ビン類・缶類（飲料・食品用） 空き缶（アルミ缶・スチール缶）、空きビン	・紙は種類ごとにひもで十文字に縛って出してください。 ・布類はひもで縛るか、ポリ袋に入れて「布類」と明記してください（雨の日や降りそうなときは出さないでください）。 ・ビン類・缶類は、透明または半透明のポリ袋で出してください（有害ごみ袋・黒いポリ袋・松戸市認定袋**可燃ごみ**用では出せません）。
有害ごみ **週１回**	乾電池、蛍光灯、体温計（水銀使用のもの）、使い捨てライター（中身を使い切る）、珪藻土製品、小型充電式電池内蔵製品（電子たばこ、モバイルバッテリー、携帯型扇風機など）（50cm 未満）	・市が配布する「有害ごみ袋」に入れて出すか、透明・半透明のポリ袋に「有害ごみ」と明記して出してください。（黒いポリ袋・松戸市認定袋**可燃ごみ**用では出せません）。 ・「有害ごみ袋」は市役所、支所、市民センター等で配布しています。 ・資源ごみ・不燃ごみと混じらないように注意して出してください。
ペットボトル ※回収協力店舗にて回収 ※リサイクル活動（集団回収）での回収 ※公共収集では出せません。	PET マークの付いているペットボトル	・ペットボトルは、キャップ・ラベルを取って中をすすぎ、つぶして出してください。なお、取り外したキャップ・ラベルは、リサイクルするプラスチックに出してください。 ・リサイクル活動（集団回収）については、お住まいの町会・自治会等にお問合せください。

※ごみ収集の休みは、日曜、5月3日～5日、12月31日～1月3日です。

9 Thông tin sinh hoạt
(Rác sinh hoạt, việc làm, học tiếng Nhật)

(1) Phân loại và cách vứt rác thải sinh hoạt

▶ Tổng đài tư vấn rác sinh hoạt thành phố Matsudo TEL: 0120-264-057

Tất cả cư dân sinh sống tại Nhật Bản ai cũng phải thực hiện theo hướng dẫn phân loại và vứt rác thải sinh hoạt do cơ quan hành chính địa phương ban hành. Tuy đây là một việc rất đặc trưng chỉ có tại Nhật Bản và sự khác biệt trong quy tắc có thể khiến bạn lúng túng nhưng hãy trao đổi vơ´i mọi người xung quanh, tuân thủ các quy định, tránh gây phiền toái đến hàng xóm xung quanh. Chi tiết tham khảo "Cách phân loại và vứt rác gia đình" và "Hướng dẫn xử lý rác" bằng tiếng nước ngoài.

Các loại rác	Ví dụ phân loại	Cách vứt
Rác đốt được **1 tuần 3 lần**	Rác từ nhà bếp, giấy vụn, bỉm, băng vệ sinh, sản phẩm da thật, đầu lọc thuốc lá, vỏ sò, giấy lót khay vệ sinh của thú nuôi, vỏ hộp giấy có mặt trong màu bạc, thớt gỗ (không dài quá 50cm, không dày quá 10 cm), giấy không thể vứt là rác tài nguyên	• Cho rác vào túi nilon chuyên dụng cho rác đốt được do thành phố Matsudo chỉ định (không được vứt bằng túi đựng rác độc hại, túi nilon màu đen, túi nilong của địa phương khác).
Rác không đốt được **1 tuần 1 lần**	○ Các loại bình xịt Bình xịt, can 1,8 lít, lon sơn ○ Các sản phẩm kim loại Ô (dù), nồi, dao.. ○ Đồ sành sứ, thủy tinh Giấy nhôm, chậu cây, cốc, đĩa ○ Sản phẩm điện gia dụng cỡ nhỏ dưới 50cm Nồi cơm điện, máy nướng bánh mỳ, máy sấy ○ Xe đạp thường (gồm cả loại 1 bánh, 3 bánh) ○ Sản phẩm nhựa (trên 30cm và dưới 50cm) Xô nhựa, can nhựa ○ Cành cây cắt tỉa, lá rụng, cỏ ※ Thu gom vào ngày thu gom rác không đốt được, rác tài nguyên.	• Phân thành từng loại, không vứt lẫn với loại khác. • Cho vào túi nilon trong hoặc mờ (trừ túi đựng rác độc hại, túi màu đen và túi chuyên dụng cho rác đốt được) • Đối với chai xịt, vui lòng sử dụng hết và không đục lỗ. • Đối với mảnh vỡ hoặc các loại dao, hãy bọc lại bằng giấy báo và ghi bên ngoài chữ " きけん " (nguy hiểm) trước khi vứt. • Với xe đạp thường, dán giấy ghi chữ " ごみ " (rác) rồi đem vứt. ※ Cỏ, lá cây,.. vui lòng cho vào túi chuyên dụng cho rác đốt được hoặc túi nilon trong hoặc mờ rồi mới đem vứt. ※ Đối với cành cây dài không quá 50cm, đường kính không quá 10cm, buộc lại bằng dây rồi đem vứt.
Rác nhựa tái chế **1 tuần 1 lần**	Chỉ được vứt các loại nhựa như bao bì nilon, chai, can nhựa, hộp nhựa,... Các đồ vật có dấu プラ	• Cho vào túi nilon trong hoặc mờ (trừ túi đựng rác độc hại, túi màu đen và túi chuyên dụng cho rác đốt được) • Sau khi sử dụng hết sản phẩm bên trong, rửa sạch bằng nước rồi mới vứt. • Những vật dính bẩn vui lòng vứt vào "Rác là nhựa khác"
Rác là nhựa khác **1 tuần 1 lần**	Văn phòng phẩm, vật dụng hàng ngày, đồ chơi bằng nhựa,...(dưới 30 cm), các loại cao su, sản phẩm da tổng hợp "Rác nhựa tái chế" dính bẩn và dưới 30cm vứt chung cùng rác này.	• Cho vào túi nilon trong hoặc mờ (trừ túi đựng rác độc hại, túi màu đen và túi chuyên dụng cho rác đốt được)
Rác tài nguyên **(1) Các loại giấy • Các loại vải** **(2) Các loại chai thủy tinh** **• Các loại lon** (dùng cho đồ ăn thức uống) **※ (1) và (2) sẽ được thu gom luân phiên**	○ Các loại giấy Thùng các-tông, giấy báo, tờ rơi, tạp chí, vỏ hộp sữa, giấy lộn (hộp đựng bánh kẹo, phong bì, lõi cuộn) ○ Các loại vải Quần áo, rèm, ga giường, chăn ○ Các loại chai thủy tinh, các loại lon (dùng cho đồ ăn thức uống) Lon rỗng (lon nhôm, lon thép), chai thủy tinh rỗng.	• Đối với các loại giấy, vui lòng buộc lại bằng dây theo hình chữ thập từng loại rồi mới vứt. • Đối với các loại vải, buộc lại bằng dây hoặc cho vào túi nilon và dán nhãn "ぬのるい" (các loại vải) rồi đem vứt. (Vui lòng không vứt vào ngày mưa hoặc có thể có mưa) . • Các loại chai, các loại lon: cho vào túi nilon trong hoặc mờ (trừ túi đựng rác độc hại, túi màu đen và túi chuyên dụng cho rác đốt được)
Rác thải nguy hại **1 tuần 1 lần**	Pin, đèn huỳnh quang, nhiệt kế thủy ngân, bật lửa dùng 1 lần (đã dùng hết gas), sản phẩm làm từ vật liệu đá trầm tích, sản phẩm gắn bên trong pin sạc dạng nhỏ (thuốc lá điện tử, sạc dự phòng, quạt điện cầm tay...)(dưới 50cm)..	• Vứt bằng túi đựng rác độc hại do thành phố phát hoặc vứt bằng túi trong suốt, trong mờ, ghi rõ bên ngoài túi là " ゆうがいごみ " (rác độc hại) (trừ túi màu đen, túi chuyên dụng cho rác đốt được) • Túi đựng rác độc hại được phát tại Tòa thị chính, các chi nhánh, trung tâm cộng đồng..v.v.. • Chú ý không vứt lẫn với Rác tài nguyên · Rác không đốt được.
Chai nhựa PET ※ Thu hồi ở cửa hàng hợp tác ※ Thu hồi qua hoạt động tái chế tập thể ※ Không được vứt ra tại điểm thu gom công cộng	Chai nhựa có dấu PET	• Với chai nhựa PET: vui lòng tháo nắp và nhãn mác, súc sạch chai, làm bẹp rồi mới vứt. Nắp và nhãn mác vứt vào rác nhựa tái chế. • Về thu hồi qua hoạt động tái chế tập thể, vui lòng liên hệ tổ dân phố địa phương nơi mình sinh sống..

※ Thành phố không thu rác vào những ngày sau: Chủ nhật, ngày 3 đến 5/5, ngày 31/12 đến 3/1.

● 粗大ごみ・戸別収集

対象品目例：一辺の長さがおおむね 50cm 以上のもの。

申　込　み：▶粗大ごみ受付センター　TEL：047-391-0007

8：30 ～ 17：00（日曜・祝日・休日・年末年始を除く）

▶松戸市オンライン申請システム

２４時間申し込み可能（メンテナンス時を除く）

オンライン申請システム

出　し　方：粗大ごみ処理券を購入し、名前・収集日を書いて、粗大ごみに貼って予約した日の朝 8 時 30 分までに出してください。領収証書は切り離していただき、収集が完了するまで、保管をお願いします。

一戸建…門の前など

集合住宅…ごみ集積所のわきなど

費　　用：粗大ごみ 1 点につき 1 枚 1,000 円（税込）

● 市が収集しないごみ

引っ越しごみ等の一時多量ごみおよび事業活動に伴うごみ、家庭用デスクトップ型パソコン（本体・ディスプレイ）、土、たたみは専門業者に依頼してください。

家電リサイクル法対象品目（洗濯機・ブラウン管テレビ・液晶テレビ・プラズマテレビ・エアコン・冷蔵庫・冷凍庫・衣類乾燥機）は処分方法が決まっています。ごみ処理ガイド P.11 をご参照下さい。

● 多言語版「家庭ごみの分け方出し方」、多言語版「ごみ処理ガイド」

ごみの分け方と出し方について詳しく記載した「家庭ごみの分け方出し方」や「ごみ処理ガイド」の多言語版（英語、中国語、韓国語、ベトナム語）を松戸市役所と各支所にて配布しています。また、市のウェブサイトからもダウンロードできます。

家庭ごみの分け方出し方

ごみ処理ガイド

● 注意事項

・転入後、必ず、お住まいの地域のごみ収集日や集積所を確認してください。

・ごみは正しく分別し、自分が出す集積所と収集日を必ず守り、当日朝 8：30 までに出してください。

・ルール違反のごみは収集できません。

● ごみ分別アプリ「さんあ～る」（日本語・英語に対応）

お住まいの地域のごみの収集日がカレンダー形式で確認できる、スマートフォン向け無料アプリです。アラームで収集日をお知らせする機能もあります。また、ごみの品目名から分別方法を検索できます。

ごみ分別アプリ「さんあ～る」

ios　　Android

(2) 自転車・駐輪場

▶交通政策課　TEL：047-366-7439

自転車の利用

・自転車は必ず防犯登録をしてください。防犯登録は、自転車販売店などで行っています。

・駅周辺は、自転車の放置禁止区域です。必ず駐輪場など所定の場所に駐車してください。

・有料の市営駐輪場を定期使用する場合は、事前に申請をして、許可を受けてください。

放置自転車について

・放置自転車とは、道路などの公共の場所に置かれ、利用者が自転車から離れることによって直ちに移動することができない状態の自転車のことです。

・放置自転車は、移送通告書などを貼り付けた後、保管所へ移送します。（保管期間は 2 か月）

放置自転車の返還時に持参するもの

・住所・名前が確認できるもの（運転免許証、健康保険証、学生証、在留カードなど）

・移送保管料（自転車 3,000 円・バイク 6,000 円）

・自転車などのカギ

● Rác cồng kềnh · Thu gom theo hộ gia đình

Đồ vật được coi là rác cồng kềnh: Có 1 chiều lớn hơn 50cm.

Đăng ký: ▶ **Trung tâm xử lý rác cồng kềnh TEL: 047-391-0007**
8:30~17:00 (Trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, Tết dương lịch)
▶ Hệ thống đăng ký trực tuyến thành phố Matsudo
Có thể đăng ký 24/24 (trừ thời gian bảo trì)

Hệ thống đăng ký trực tuyến

Cách vứt: Mua "Phiếu xử lý rác cồng kềnh", ghi tên và ngày thu gom lên phiếu, dán vào đồ cần vứt và đem ra chỗ vứt rác trước 8h30 sáng ngày hẹn thu gom. Xé hóa đơn ra khỏi phiếu xử lý rác và giữ lại cho đến khi việc thu gom rác được hoàn tất.
Nhà riêng: Để trước cửa nhà.
Nhà chung cư, tập thể: Để ở chỗ thu gom rác

Phí thu gom: 1.000 Yên (bao gồm thuế) /1 phiếu xử lý/ 1 món đồ cần vứt.

● Rác không được thành phố thu gom

Rác thải số lượng lớn khi chuyển nhà hoặc rác thải sau các hoạt động, máy tính bàn gia đình (thân máy, màn hình), đất, chiếu tatami thì vui lòng liên hệ với đơn vị chuyên xử lý.
Các vật dụng thuộc đối tượng của Luật tái chế đồ điện gia dụng (máy giặt, các loại tivi, điều hòa, tủ lạnh, tủ đông, máy sấy quần áo) thì có quy định vứt riêng. Vui lòng tham khảo trang 11 tài liệu "Hướng dẫn xử lý rác".

● Tài liệu "Cách phân loại và cách vứt rác gia đình" và "Hướng dẫn xử lý rác" (Bản tiếng nước ngoài)

"Cách phân loại và cách vứt rác gia đình" và "Hướng dẫn xử lý rác" là tài liệu hướng dẫn cách vứt và phân loại rác chi tiết bằng nhiều thứ tiếng (Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Việt). Bạn có thể nhận tờ hướng dẫn này ở Tòa thị chính hoặc tại các chi nhánh. Ngoài ra, cũng có thể tải về từ website của thành phố.

Cách phân loại và cách vứt rác gia đình

Hướng dẫn xử lý rác

● Lưu ý

・Khi mới chuyển đến, hãy xác nhận lịch thu gom và địa điểm thu gom rác ở nơi mình sinh sống.
・Hãy phân loại rác và mang rác ra địa điểm thu gom rác quy định trước 8:30 sáng vào đúng ngày cho từng loại rác.
・Rác phân loại không đúng cách sẽ không được thu gom.

● Ứng dụng phân loại rác「さんあ～る」(Sana~ru) (Tiếng Nhật và tiếng Anh)

Đây là ứng dụng miễn phí dùng trên điện thoại thông minh dưới dạng lịch thông báo ngày vứt rác của nơi bạn sinh sống. Bạn có thể cài đặt chuông báo để không quên ngày vứt rác và tìm kiếm cách phân loại rác theo tên đồ vật bạn muốn vứt.

Ứng dụng phân loại rác「さんあ～る」(Sana~ru)

ios

Android

(2) Xe đạp · Điểm đỗ xe đạp

▶ **Ban chính sách giao thông TEL: 047-366-7439**

Sử dụng xe đạp

・Phải đăng ký chống tội phạm cho xe đạp tại các cửa hàng bán xe đạp.
・Khu vực quanh ga tàu là nơi cấm để xe đạp. Hãy để xe ở những điểm đỗ xe đạp theo quy định.
・Cần đăng ký trước để sử dụng các điểm đỗ xe đạp mất phí của thành phố.

Xe đạp để không đúng nơi quy định

・Xe đạp để không đúng nơi quy định là xe đạp để trên lòng đường hoặc những nơi công cộng mà không có chủ nhân ở đó khiến không thể di dời xe đi ngay lập tức.
・Xe đạp để không đúng nơi quy định sẽ bị dán giấy nhắc nhở yêu cầu di dời xe, sau đó nếu xe vẫn không được di dời đi sẽ bị mang tới nơi tạm giữ. (Thời hạn tạm giữ là 2 tháng)

Vật dụng mang theo khi lấy lại xe bị tạm giữ

・Giấy tờ tùy thân có khi rõ họ tên, địa chỉ (Giấy phép lái xe, thẻ bảo hiểm y tế, thẻ học sinh sinh viên, thẻ cư trú)
・Phí di chuyển và tạm giữ xe (Xe đạp 3.000 Yên・Xe máy 6.000 Yên)
・Chìa khóa xe đạp...

(3) 就職相談・職業紹介

▶ハローワーク松戸　TEL：047-367-8609

日本で就労するには、就労する事が認められる在留資格が必要で、その在留資格によってできる仕事が決まっています。就職相談や職業紹介については、ハローワーク松戸へお問合せください。求職者の能力に適合する職業や賃金、勤務時間、通勤等の諸条件に合った会社の紹介を行っています。

対応日時：8：30～17：15（土曜・日曜・祝日・年末年始を除く）
住所：松戸市松戸 1307－1　松戸ビル３階、５階、10 階
英語：月曜　10：00～12：00、13：00～15：00　火曜 10：00～12：00、13：00～15：00
中国語：水曜　13：00～17：00
スペイン語：月曜　10：00～12：00、13：00～15：00

(4) 国際交流

▶（公財）松戸市国際交流協会（Matsudo International Exchange Association）　TEL：047-711-9511

受付日時：10：00～16：30（土曜・日曜・祝日・年末年始を除く）（電話対応９：００～）
対応言語：英語・中国語
公益財団法人松戸市国際交流協会は、松戸市内で国際交流の場を提供することにより、相互理解と友好親善を深め、国際平和に寄与することを目的に設立された団体で、国際文化祭、国際交流パーティー、外国人日本語スピーチコンテスト、初級日本語教室、各種講座の開催等様々な事業を実施しています。
住所：松戸市松戸１３０７－１　松戸ビルヂング４階（松戸市文化ホール内）
Email：office@miea.or.jp
https://www.miea.or.jp/

MIEA

(5) 日本語学習

① 初級日本語教室　（公財）松戸市国際交流協会　TEL：047-711-9511（電話対応９：００～）

受付日時：10：00～16：30（土曜・日曜・祝日・年末年始を除く）
対応言語：英語・中国語
受講費：３学期制・各学期・各クラス　1,000 円
※受講には国際交流協会の賛助会員となることが必要です。（年会費：外国人 1,000 円）
住所：松戸市松戸１３０７－１　松戸ビルヂング４階（松戸市文化ホール内）
Email：office@miea.or.jp
https://www.miea.or.jp/

MIEA

② 認定 NPO 法人　外国人の子どものための勉強会　TEL：047-345-2051

外国からやって来て、地域の学校に入った子ども達を主な対象に、日本語・学習支援を行っています。活動は大きく分けると定例勉強会、集中勉強会、親子会などの交流会となります。
https://www.esco-matsudo.org

ESCO

③ 日本語学習・生活ハンドブック　文化庁国語課　日本語教育企画係　TEL：03-5253-4111

住所：東京都千代田区霞が関 3-2-2
Email：nihongo@mext.go.jp
http://www.bunka.go.jp/seisaku/kokugo_nihongo/kyoiku/handbook/

(3) Tư vấn, giới thiệu việc làm

▶ Hello Work Matsudo TEL: 047-367-8609

Để làm việc tại Nhật Bản cần có tư cách lưu trú cho phép làm việc, tùy vào tư cách lưu trú, các công việc được phép làm cũng sẽ khác nhau. Hãy liên hệ với Hello Work Matsudo khi cần tư vấn và giới thiệu các việc làm với ngành nghề, mức lương, thời gian làm việc,...phù hợp với trình độ và nguyện vọng của mình.
Thời gian: 8:30 ~ 17:15 (Trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)
Địa chỉ: Tầng 3, tầng 5, tầng 10 Tòa nhà Matsudo Bldg, 1307-1 Matsudo

- Tiếng Anh: Thứ Hai 10:00 ~ 12:00, 13:00 ~ 15:00 Thứ Ba 10:00 ~ 12:00, 13:00 ~ 15:00
- Tiếng Trung: Thứ Tư 13:00 ~ 17:00
- Tiếng Tây Ban Nha: Thứ Hai 10:00 ~ 12:00, 13:00 ~ 15:00

(4) Giao lưu quốc tế

▶ Hiệp hội giao lưu quốc tế thành phố Matsudo (Matsudo International Exchange Association (MIEA)) TEL: 047-711-9511

Thời gian: 10:00 ~ 16:30 (trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, Tết dương lịch) (Nhận điện thoại từ 9:00~)
Ngôn ngữ: Tiếng Anh/Trung
Hiệp hội giao lưu quốc tế thành phố Matsudo (gọi tắt là MIEA) được thành lập nhằm mục đích thắt chặt tình hữu nghị, thấu hiểu lẫn nhau và đóng góp vào hòa bình quốc tế thông qua việc tổ chức các hoạt động giao lưu quốc tế trong cộng đồng cư dân thành phố như lễ hội văn hoá quốc tế, tiệc giao lưu quốc tế, cuộc thi hùng biện tiếng Nhật dành cho người nước ngoài, lớp tiếng Nhật sơ cấp,...
Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Matsudo Bldg, 1307-1, Matsudo (trong Hội trường Bunka Hall)
Email: office@miea.or.jp
URL: http://www.miea.or.jp/

MIEA

(5) Học tiếng Nhật

① **Lớp học tiếng Nhật sơ cấp của Hiệp hội giao lưu quốc tế Matsudo TEL: 047-711-9511 (Nhận điện thoại từ 9:00~)**
Thời gian tiếp nhận: 10:00 ~ 16:30 (trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, Tết dương lịch)
Ngôn ngữ: Tiếng Anh/Trung
Học phí: Có 3 học kỳ mỗi năm; Mỗi học kỳ, mỗi lớp 1.000 Yên
※ Cần đăng ký thành viên của Hiệp hội để được tham gia khóa học này (Hội phí 1.000 Yên/năm đối với người nước ngoài)
Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Matsudo Bldg, 1307-1, Matsudo (trong Hội trường Bunka Hall)
Email: office@miea.or.jp
URL: http://www.miea.or.jp/

MIEA

② **Tổ chức phi lợi nhuận Nhóm học tập dành cho trẻ em người nước ngoài (ESCO) TEL: 047-345-2051**
Nhóm tổ chức các hoạt động hỗ trợ tiếng Nhật, học tập cho trẻ em người nước ngoài đang theo học tại các trường trên địa bàn thành phố. Các hoạt động chính bao gồm nhóm học tập định kỳ, nhóm học tập trung, các buổi giao lưu cha mẹ con cái,...
https://www.esco-matsudo.org

ESCO

③ **Sổ tay học tiếng Nhật và cuộc sống tại Nhật Bản**
Bộ phận kế hoạch giáo dục tiếng Nhật - Ban quốc ngữ - Cục văn hóa TEL: 03-5253-4111
Địa chỉ: Kasumigaseki 3-2-2, Chiyoda-ku, Tokyo.
Email: nihongo@mext.go.jp
http://www.bunka.go.jp/seisaku/kokugo_nihongo/kyoiku/handbook/

10 問合せ・相談窓口

① 外国人相談窓口

▶ 広報広聴課　広聴担当室

相談専用 TEL：047-366-9151

日常生活で困っていること、悩んでいることを相談できます。たとえば、家族、家庭、教育、行政手続、仕事、健康、住まい、暮らしのことなどです。

住所：松戸市根本 387-5 市役所本館 2 階相談コーナー

英　　語：月曜～水曜　13：00 ～ 16：00
　　木曜・金曜　10：00 ～ 13：00

中 国 語：月曜～水曜　10：00 ～ 13：00
　　木曜・金曜　13：00 ～ 16：00

フィリピン語：　火曜　13：00 ～ 16：00
（タガログ語）　金曜　10：00 ～ 13：00

下記の言語は、モバイル通訳機を使って相談コーナーで相談できます。

英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語、ベトナム語、タイ語、フィリピノ語（タガログ語）、ネパール語、ヒンディ語、フランス語、ロシア語、インドネシア語

※市役所が休みの日は、相談できません。

※相談の最終受付は終了時間の 30 分前です。

② 法律相談（予約制）

▶ 広報広聴課　広聴担当室　TEL：047-366-1162

離婚、お金、住まい、ご近所でのトラブル、その他の専門的な法解釈を要するもの。

※裁判中や調停中の場合は相談できません。

※予約ができる人は、松戸市内在住在勤の人です。

対応日時：

第 1 月曜　9：00 ～ 12：00

第 2 ～ 4 月曜　13：00 ～ 17：00

第 1 ～ 4 火曜・木曜　13：00 ～ 17：00

③ 法テラス多言語情報提供サービス

▶ TEL：0570-078377

対応日時：月曜～金曜　9：00 ～ 17：00
（土曜・日曜・祝日・年末年始を除く）

https://www.houterasu.or.jp/site/yasasiinihongo/tagengo.html

④ 消費生活相談

▶ 消費生活センター　TEL：047-365-6565

商品やサービスの契約トラブルなどの相談を専門の消費生活相談員が受け、解決のための助言などを行っています。

対応日時：月曜～金曜　8：30 ～ 16：00
（祝日・年末年始を除く）

住　　所：松戸市小根本 7-8 京葉ガス F 松戸第 2 ビル 5 階

※対応日時外の電話相談：消費者ホットライン「１８８」（年末年始を除く）

⑤ 就学相談

▶学習指導課　TEL：047-703-7098

住所：松戸市根本 356 京葉ガス F 松戸ビル 6 階

対応日時：月曜～金曜　8：30 ～ 17：00（祝日・年末年始を除く）

⑥ 教育相談

▶ 児童生徒課　TEL：047-366-7600

住所：松戸市根本 356 京葉ガス F 松戸ビル 6 階

対応日時：月曜～金曜　8：30 ～ 17：00（祝日・年末年始を除く）

⑦ 公立学校（小学校・中学校・市立高校）

▶学務課　TEL：047-366-7457

住所：松戸市根本 356 京葉ガス F 松戸ビル 4 階

対応日時：月曜～金曜　8：30 ～ 17：00（祝日・年末年始を除く）

⑧ 女性・DV 相談

▶こども家庭センター　TEL：047-366-3955

離婚、DV、夫婦間の悩み等の相談を女性相談支援員が応じます。

住所：松戸市竹ヶ花 74-3 中央保健福祉センター 3 階

対応日時：月曜～金曜　9：00 ～ 17：00
（土曜・日曜・祝日・年末年始を除く）

10 Hỏi đáp • Tư vấn

① Tư vấn cho người nước ngoài

▶ **Ban truyền thông Văn phòng giải đáp thắc mắc công chúng**
Số điện thoại tư vấn: 047-366-9151

Tư vấn, giải đáp các thắc mắc, lo âu trong cuộc sống về các vấn đề như gia đình, giáo dục, thủ tục hành chính, công việc, sức khỏe, nhà cửa, sinh hoạt,...
Địa chỉ: Nemoto 387-5 Góc tư vấn Tầng 2 nhà Honkan Tòa thị chính thành phố
Tiếng Anh:
Thứ Hai đến Thứ Tư 13:00~16:00
Thứ Năm • Thứ Sáu 10:00~13:00
Tiếng Trung:
Thứ Hai đến Thứ Tư 10:00~13:00
Thứ Năm • Thứ Sáu 13:00~16:00
Tiếng Philippines (tiếng Tagalog):
Thứ Ba 13:00~16:00
Thứ Sáu 10:00~13:00
Ngoài những thời gian trên, chúng tôi sẽ sử dụng dịch vụ phiên dịch qua thiết bị di động tại quầy tư vấn. Các thứ tiếng hỗ trợ: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt Nam, tiếng Thái Lan, tiếng Philipines (tiếng Tagalog), tiếng Nepal, tiếng Hindi, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Indonesia.
※ Góc tư vấn đóng cửa vào ngày nghỉ của Tòa thị chính.
※ Chỉ nhận khách đến tư vấn muộn nhất trước 30 phút thời gian đóng cửa.

② Tư vấn luật pháp (Cần đặt lịch hẹn trước)

▶ **Ban truyền thông Văn phòng giải đáp thắc mắc công chúng TEL:047-366-1162**

Các vấn đề liên quan đến ly hôn, tiền bạc, mâu thuẫn hàng xóm và những vấn đề cần đến chuyên môn pháp luật khác.
※ Không nhận tư vấn những vụ đang xét xử hoặc hòa giải.
※ Chỉ người sinh sống tại thành phố Matsudo mới có thể sử dụng dịch vụ tư vấn này.
Thời gian:
Thứ Hai tuần đầu tiên trong tháng 9:00~12:00
Thứ Hai tuần thứ 2 đến thứ 4 trong tháng 13:00~17:00
Thứ Ba, Thứ Năm tuần 1 ~ 4 trong tháng 13:00~17:00

③ Dịch vụ tư vấn luật qua điện thoại bằng nhiều thứ tiếng Hou Terasu TEL: 0570-078377

Thời gian: Thứ Hai đến thứ Sáu 9:00~17:00 (Trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)
https://www.houterasu.or.jp/site/yasasiinihongo/tagengo.html

④ Tư vấn tiêu dùng

▶ **Trung tâm tư vấn tiêu dùng**
TEL: 047-365-6565

Tư vấn các vấn đề liên quan đến sản phẩm, hợp đồng dịch vụ, hỗ trợ giải quyết các phát sinh liên quan.
Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Sáu 8:30~16:00 (Trừ ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)
Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà Keiyo Gas F Matsudo Dai-ni, Konemoto 7-8, Thành phố Matsudo.
※ Hotline tư vấn tiêu dùng: ⌈188⌋ (trừ kỳ nghỉ Tết dương lịch)

⑤ Tư vấn nhập học

▶ **Ban chỉ đạo học tập TEL: 047-703-7098**

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Keiyo Gas F Matsudo, Konemoto 356, thành phố Matsudo.
Thời gian: Thứ Hai đến thứ Sáu 8:30 ~ 17:00 (trừ ngày lễ, Tết dương lịch)

⑥ Tư vấn giáo dục

▶ **Ban học sinh và nhi đồng TEL: 047-366-7600**

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Keiyo Gas F Matsudo, Konemoto 356, thành phố Matsudo
Thời gian: Thứ Hai đến thứ Sáu 8:30 ~ 17:00 (trừ ngày lễ, Tết dương lịch)

⑦ Trường công lập (Tiểu học/THCS/THPT)

▶ **Ban học vụ TEL: 047-366-7457**

Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Keiyo Gas F Matsudo, Konemoto 356, thành phố Matsudo
Thời gian: Thứ Hai đến thứ Sáu 8:30 ~ 17:00 (trừ ngày lễ, Tết dương lịch)

⑧ Tư vấn phụ nữ, bạo hành gia đình

▶ **Trung tâm trẻ em và gia đình**
TEL: 047-366-3955

Nhân viên nữ sẽ tư vấn các vấn đề liên quan đến ly hôn, bạo lực gia đình, quan hệ vợ chồng.v.v.
Địa chỉ: Tầng 3 Trung tâm phúc lợi y tế trung ương, Takegahana 74-3, thành phố Matsudo.
Thời gian: Thứ Hai đến thứ Sáu 9:00~17:00 (Trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)

⑨ 家庭・児童相談

▶ こども家庭センター　TEL：047-366-3941

原則として、0歳から18歳未満の子どもにかかわる相談ができます。虐待の相談・通告、育児の悩み、養育上の問題の相談、発達の相談等を受け付けています。

住所：松戸市竹ヶ花74-3 中央保健福祉センター3階
対応日時：月曜～金曜　9：00～17：00
（土曜・日曜・祝日・年末年始を除く）

⑩ ヤングケアラー相談

▶ こども家庭センター

ヤングケアラー相談専用ダイヤル

TEL：047-701-8600

ヤングケアラーに関する悩みや不安、困りごとについて、本人やその家族、関係機関など、どなたからでも相談を受け付けています。

住所：松戸市竹ヶ花74-3 中央保健福祉センター3階
対応日時：月曜～金曜　9：00～17：00
（土曜・日曜・祝日・年末年始を除く）

⑪ 千葉県外国人テレホン相談

▶ 千葉県国際交流センター外国人相談

TEL：043-297-2966

県内の在住外国人による生活上の悩みなどに広く応じ、安全で快適な生活を支援するため、13か国語対応の、外国人相談を実施しています。

対応日時：月曜～金曜　9：00～12：00
13：00～16：00
（祝日・年末年始を除く）

⑫ 在留資格に関すること

▶ 東京外国人在留総合インフォメーションセンター

TEL：0570-013904
（IP、PHS、海外：03-5796-7112）

対応言語：英語・韓国語・中国語・スペイン語・ポルトガル語・ベトナム語・フィリピノ（タガログ）語・ネパール語・インドネシア語・タイ語・クメール（カンボジア）語・ミャンマー語・モンゴル語・フランス語・シンハラ語・ウルドゥ語

対応日時：月曜～金曜　8：30～17：15
住所：東京都港区港南5-5-30

⑬ 電気・ガス・水道

▶ 東京電力

TEL：0120-99-5555（引っ越し）

TEL：0120-99-5556（停電・電気料金等に関するお問合せ）

http://www.tepco.co.jp/

▶ 京葉ガス

TEL：047-325-1049（ガス漏れ専用電話）
対応日時：365日、24時間

TEL：047-361-0211（お客様コールセンター）
対応日時：月曜～土曜　9：00～19：00
（祝日・年末年始を除く）

TEL：0120-047-555（お引っ越し専用電話）
対応日時：月曜～土曜　9：00～19：00
日曜・祝日・年末年始　9：00～17：00

https://www.keiyogas.co.jp/

▶ 水道

TEL：047-341-0430（松戸市水道部）

TEL：0570-001-245（県水お客様センター：千葉県営水道）

⑨ Tư vấn gia đình, trẻ em

▶ **Trung tâm trẻ em và gia đình**
TEL: 047-366-3941
Tư vấn các vấn đề liên quan đến trẻ em trong độ tuổi từ 0 đến dưới 18 tuổi. Báo cáo, tư vấn các trường hợp bị ngược đãi, những vấn đề mà trẻ lo âu, các vấn đề phát sinh khi nuôi dạy trẻ, sự phát triển của trẻ,...
Địa chỉ: Tầng 3 Trung tâm phúc lợi y tế trung ương, Takegahana 74-3, thành phố Matsudo.
Thời gian: Thứ Hai đến thứ Sáu 9:00~17:00 (Trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)

⑩ Tư vấn về "Young carer" (người chăm sóc trẻ tuổi)

▶ **Trung tâm trẻ em và gia đình**
Tổng đài tư vấn về "Young carer"
TEL: 047-701-8600
Nhận tư vấn những băn khoăn, lo lắng, khó khăn liên quan đến "young carer" cho mọi đối tượng, từ chính người chăm sóc trẻ tuổi và gia đình họ cho tới các tổ chức liên quan.
Địa chỉ: Tầng 3 Trung tâm phúc lợi y tế trung ương, Takegahana 74-3, thành phố Matsudo.
Thời gian: Thứ Hai đến thứ Sáu 9:00~17:00 (Trừ thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)

⑪ Dịch vụ tư vấn qua điện thoại cho người nước ngoài tỉnh Chiba

▶ **Trung tâm giao lưu quốc tế tỉnh Chiba**
TEL: 043-297-2966
Tư vấn bằng 13 thứ tiếng cho người nước ngoài sinh sống tại tỉnh Chiba các vấn đề trong cuộc sống, giúp mọi người có cuộc sống an tâm và thoải mái.
Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Sáu 9:00~12:00; 13:00~16:00 (Trừ ngày nghỉ lễ, Tết dương lịch)

⑫ Tư cách lưu trú

▶ **Trung tâm thông tin tổng hợp tư cách lưu trú Tokyo TEL: 0570-013904**
(Gọi từ điện thoại bàn, điện thoại di động cầm tay của Nhật, gọi từ quốc tế: 03-5796-7112)
Ngôn ngữ: Tiếng Anh/Hàn/Trung/Tây Ban Nha/Bồ Đào Nha/Việt Nam/Philipines (Tagalog)/Nepal/Indonesia/Thái/Campuchia/Myanmar/Mông Cổ/Pháp/Sinhara/Urdu
Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Sáu 8:30~17:15
Địa chỉ: Konan 5-5-30, Minato-ku, Tokyo

⑬ Điện · Gas · Nước

▶ **Điện lực Tokyo**
TEL : 0120-99-5555 (Chuyển nhà)
TEL : 0120-99-5556 (Giải đáp về mất điện, tiền điện)
http://www.tepco.co.jp/

▶ **Keiyo Gas**
TEL : 047-325-1049 (Rò rỉ gas)
Thời gian: 24/24, không có ngày nghỉ
TEL : 047-361-0211 (Tổng đài chăm sóc khách hàng)
Thời gian: Thứ Hai đến thứ Bảy 9:00~19:00
(Trừ ngày lễ và kỳ nghỉ Tết dương lịch)
TEL : 0120-047-555 (Chuyển nhà)
Thời gian: Thứ Hai đến Thứ Bảy 9:00~19:00
Chủ nhật, ngày lễ, kỳ nghỉ Tết dương lịch
9:00~17:00
https://www.keiyogas.co.jp/

▶ **Nước**
TEL : 047-341-0430 (Nước thành phố Matsudo)
TEL : 0570-001-245 (Nước tỉnh Chiba: Chibakenei Suido)

編集発行　令和６年７月１日
松戸市役所 文化スポーツ部　国際推進課
〒 271-8588
松戸市小根本 7-8　京葉ガス F 松戸第 2 ビル 5 階
TEL　047-710-2725
FAX　047-363-2653
Email　mckokusai@city.matsudo.chiba.jp
URL　https://www.city.matsudo.chiba.jp/InternationalPortal
本ガイドブックの内容は予告なく変更される場合があります。

Ngày phát hành Ngày 1 tháng 7 năm 2024
Biên tập và phát hành
Ban xúc tiến quốc tế, Phòng văn hóa và thể thao, Tòa thị chính thành phố Matsudo
〒 271-8588
Tầng 5 Tòa nhà Keiyo Gas F Matsudo Dai-ni Konemoto 7-8, Thành phố Matsudo
TEL　047-710-2725
FAX　047-363-2653
Email　mckokusai@city.matsudo.chiba.jp
URL　https://www.city.matsudo.chiba.jp/InternationalPortal
Một số nội dung có thể thay đổi mà không báo trước. Mong quý độc giả thông cảm.